

BẢN TIN PHÁP LUẬT

Tháng 03/2024

LĨNH VỰC ĐIỆN LỰC	
I. Nghị định 02/2024/NĐ-CP	
1. Tên văn bản	Nghị định 02/2024/NĐ-CP do Thủ tướng chính phủ ban hành ngày 10/01/2024 về việc chuyển giao công trình điện là tài sản công sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ để xử lý đối với công trình điện được quy định tại điểm đ, điểm e khoản 2 Điều 1 Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành
3. Thời điểm có hiệu lực	01/03/2024
4. Nội dung chính lưu ý	<p>1. Công trình điện là tài sản công được chuyển giao bao gồm:</p> <p>(1) Công trình điện là tài sản công tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội (tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị);</p> <p>(2) Công trình điện là tài sản công giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp (tài sản công tại doanh nghiệp);</p> <p>(3) Công trình điện thuộc dự án hạ tầng kỹ thuật được đầu tư bằng vốn nhà nước do Ban Quản lý dự án, cơ quan, tổ chức, đơn vị làm chủ đầu tư (công trình điện thuộc dự án hạ tầng kỹ thuật được đầu tư bằng vốn nhà nước);</p> <p>(4) Công trình điện thuộc hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong các dự án khu đô thị, khu dân cư và dự án khác do chủ đầu tư phải bàn giao lại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật;</p> <p>(5) Công trình điện được xác lập quyền sở hữu toàn dân có nguồn gốc ngoài ngân sách nhà nước (bao gồm cả phần giá trị công trình điện tăng thêm do tổ chức, cá nhân đầu tư, cải tạo, nâng cấp trên công trình điện hiện hữu của đơn vị điện lực) do các tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển</p>

	<p>giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam thông qua Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo hình thức không hoàn trả vốn và đơn vị điện lực thống nhất tiếp nhận (công trình điện có nguồn gốc ngoài ngân sách nhà nước);</p> <p>(6) Công trình điện được xác lập quyền sở hữu toàn dân có nguồn gốc hình thành từ dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư và được các bên thỏa thuận chuyển giao cho đơn vị điện lực theo hợp đồng dự án theo quy định của pháp luật hoặc được cấp có thẩm quyền quyết định giao cho đơn vị điện lực thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận (công trình điện được đầu tư theo phương thức đối tác công tư).</p> <p>2. Điều kiện công trình điện được chuyển giao sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam:</p> <p>Công trình điện là tài sản công tại cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị sự nghiệp công lập... được chuyển giao sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phù hợp với quy hoạch phát triển điện lực, phương án phát triển mạng lưới cấp điện trong quy hoạch tỉnh tại thời điểm xây dựng hoặc tại thời điểm kiểm tra thực trạng công trình điện để chuyển giao (đối với công trình điện: Đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp từ 110 kV trở lên; nhà máy điện, thiết bị, lưới điện đấu nối nhà máy điện với hệ thống điện quốc gia và các công trình phụ trợ của Nhà máy điện); - Đáp ứng quy chuẩn, tiêu chuẩn có liên quan tại thời điểm kiểm tra thực trạng công trình điện để chuyển giao; - Công trình điện đang vận hành (đang được sử dụng để phát điện, truyền tải điện, phân phối điện) bình thường tại thời điểm kiểm tra thực trạng công trình điện để chuyển giao; - Công trình điện không trong tình trạng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh hoặc bảo đảm bất kỳ nghĩa vụ nợ nào khác.
<p>5. Chi tiết văn bản</p>	<p>https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Nghi-dinh-02-2024-ND-CP-chuyen-giao-cong-trinh-dien-la-tai-san-cong-sang-Tap-doan-Dien-luc-595080.aspx</p>
<p>LĨNH VỰC GIÁO DỤC</p>	
<p>I. Quyết định 02/2024/QĐ-TTg</p>	

1. Tên văn bản	Quyết định 02/2024/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ban hành ngày 05/02/2024 bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 09/2022/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên có hoàn cảnh gia đình khó khăn để mua máy tính, thiết bị phục vụ học tập trực tuyến.
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 09/2022/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên có hoàn cảnh gia đình khó khăn để mua máy tính, thiết bị phục vụ học tập trực tuyến.
3. Thời điểm có hiệu lực	30/03/2024
4. Nội dung chính lưu ý	<p>1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định 09/2022/QĐ-TTg ngày 04/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên có hoàn cảnh gia đình khó khăn để mua máy tính, thiết bị phục vụ học tập trực tuyến.</p> <p>2. Đối với các hợp đồng tín dụng đã ký trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngân hàng Chính sách xã hội, khách hàng và các bên liên quan tiếp tục thực hiện theo các nội dung quy định trong hợp đồng tín dụng đã ký. - Ngân hàng Chính sách xã hội tiếp tục thực hiện theo dõi, quản lý thu hồi nợ và xử lý các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến khoản nợ của khách hàng theo quy định của pháp luật hiện hành áp dụng đối với Ngân hàng Chính sách xã hội.
5. Chi tiết văn bản	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tien-te-Ngan-hang/Quyết-dinh-02-2024-QĐ-TTg-bai-bo-Quyết-dinh-09-2022-QĐ-TTg-tin-dung-hoc-sinh-sinh-vien-kho-khan-598441.aspx
II. Thông tư 77/2023/TT-BGDĐT	
1. Tên văn bản	Thông tư 77/2023/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 29/12/2023 Bãi bỏ Thông tư liên tịch số 35/2003/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 17 tháng 4 năm 2003 của Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục và Đào tạo Hướng dẫn một số nội dung và mức chi của Dự án Phát triển Giáo viên tiểu học.

Bản tin này nhằm cung cấp các thông tin cập nhật về văn bản pháp luật mới được ban hành mà không nhằm mục đích cung cấp các tư vấn pháp lý. Nếu quý khách có nhu cầu tư vấn, hướng dẫn chi tiết về các quy định của những văn bản pháp luật nêu trên hoặc cung cấp văn bản miễn phí, xin vui lòng liên hệ Công ty Luật TNHH Trần Vũ qua số tổng đài tư vấn (84-24) 7300 1048 hoặc gửi email tư vấn đến info@tranvulawfirm.vn

2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Bãi bỏ toàn bộ Thông tư liên tịch số 35/2003/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 17 tháng 4 năm 2003 của Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục và Đào tạo Hướng dẫn một số nội dung và mức chi của Dự án Phát triển Giáo viên tiểu học.
3. Thời điểm có hiệu lực	01/03/2024
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Theo đó, Bộ Tài chính bãi bỏ Thông tư liên tịch 35/2003/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 17/4/2003 của Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn một số nội dung và mức chi của Dự án Phát triển Giáo viên tiểu học.</p> <p>Theo Thông tư liên tịch 35/2003/TTLT-BTC-BGDĐT, Bộ Giáo dục và Đào tạo là cơ quan quản lý Dự án Phát triển Giáo viên Tiểu học, Ban Điều phối Dự án Phát triển Giáo viên Tiểu học (sau đây gọi chung là Ban Điều phối Dự án) đảm nhiệm nhiệm vụ tổ chức thực hiện và điều phối các hoạt động của Dự án.</p> <p>Kinh phí thực hiện Dự án Phát triển Giáo viên Tiểu học thuộc nguồn vốn sự nghiệp bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vốn vay của Ngân hàng Thế giới (WB); - Viện trợ không hoàn lại của Quỹ Viện trợ Phát triển Quốc tế Anh quốc (DFID); - Vốn đối ứng của Chính phủ Việt Nam. <p>Thông tư 77/2023/TT-BTC hành ngày Bãi bỏ toàn bộ nội dung tại Thông tư liên tịch số 35/2003/TTLT-BTC-BGDĐT của Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục và Đào tạo Hướng dẫn một số nội dung và mức chi của Dự án Phát triển Giáo viên tiểu học.</p>
5. Chi tiết văn bản	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Thong-tu-77-2023-TT-BTC-bai-bo-Thong-tu-lien-tich-35-2003-TTLT-BTC-BGDĐT-594045.aspx

III. Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT

1. Tên văn bản	Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 05/02/2024 về Chuẩn cơ sở giáo dục đại học
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Bãi bỏ Thông tư số 24/2015/TT-BGDĐT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chuẩn quốc gia đối với cơ sở giáo dục đại học.
3. Thời điểm có hiệu lực	22/03/2024

Bản tin này nhằm cung cấp các thông tin cập nhật về văn bản pháp luật mới được ban hành mà không nhằm mục đích cung cấp các tư vấn pháp lý. Nếu quý khách có nhu cầu tư vấn, hướng dẫn chi tiết về các quy định của những văn bản pháp luật nêu trên hoặc cung cấp văn bản miễn phí, xin vui lòng liên hệ Công ty Luật TNHH Trần Vũ qua số tổng đài tư vấn (84-24) 7300 1048 hoặc gửi email tư vấn đến info@tranvulawfirm.vn

<p>4. Nội dung chính lưu ý</p>	<p>Mục đích sử dụng Chuẩn cơ sở giáo dục đại học:</p> <p>Chuẩn cơ sở giáo dục đại học là cơ sở để thực hiện quy hoạch, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục đại học; đánh giá và giám sát các điều kiện bảo đảm chất lượng, việc thực hiện trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục đại học theo quy định của pháp luật.</p> <p>06 tiêu chuẩn của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học áp dụng từ 22/3/2024</p> <p>Chuẩn cơ sở giáo dục đại học bao gồm 6 tiêu chuẩn với 20 tiêu chí như sau:</p> <p>* Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản trị</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các vị trí lãnh đạo chủ chốt (chủ tịch hội đồng trường/hội đồng đại học và hiệu trưởng/giám đốc cơ sở giáo dục đại học) được kiện toàn kịp thời, thời gian khuyết đồng thời 2 vị trí không quá 6 tháng. - Hệ thống văn bản quy chế, quy định nội bộ đã được ban hành đầy đủ theo quy định của Luật Giáo dục đại học. - Chiến lược, kế hoạch phát triển của cơ sở giáo dục đại học được ban hành, triển khai và giám sát hiệu quả qua bộ chỉ số hoạt động chính, bảo đảm hằng năm có ít nhất 50% các chỉ số hoạt động chính được cải thiện. - Dữ liệu quản lý về người học, các điều kiện bảo đảm chất lượng và kết quả hoạt động của cơ sở giáo dục đại học được kết nối liên thông, cập nhật đầy đủ, chính xác, kịp thời và nhất quán trên hệ thống HEMIS. <p>* Tiêu chuẩn 2: Giảng viên</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ người học quy đổi theo trình độ, lĩnh vực và hình thức đào tạo trên giảng viên toàn thời gian không lớn hơn 40. - Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động trên giảng viên toàn thời gian không thấp hơn 70%. - Tỷ lệ giảng viên toàn thời gian có trình độ tiến sĩ: <ul style="list-style-type: none"> + Không thấp hơn 20% và từ năm 2030 không thấp hơn 30% đối với cơ sở giáo dục đại học không đào tạo tiến sĩ; không thấp hơn 5% và từ năm 2030 không thấp hơn 10% đối với các trường đào tạo ngành đặc thù không đào tạo tiến sĩ; + Không thấp hơn 40% và từ năm 2030 không thấp hơn 50% đối với cơ sở giáo dục đại học có đào tạo tiến sĩ; không thấp hơn 10% và từ năm 2030 không thấp hơn 15% đối với các trường đào tạo ngành đặc thù có đào tạo tiến sĩ. <p>* Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ năm 2030, diện tích đất (có hệ số theo vị trí khuôn viên) tính bình quân trên một người học chính quy quy đổi theo trình độ và lĩnh vực đào
---------------------------------------	--

Bản tin này nhằm cung cấp các thông tin cập nhật về văn bản pháp luật mới được ban hành mà không nhằm mục đích cung cấp các tư vấn pháp lý. Nếu quý khách có nhu cầu tư vấn, hướng dẫn chi tiết về các quy định của những văn bản pháp luật nêu trên hoặc cung cấp văn bản miễn phí, xin vui lòng liên hệ Công ty Luật TNHH Trần Vũ qua số tổng đài tư vấn (84-24) 7300 1048 hoặc gửi email tư vấn đến info@tranvulawfirm.vn

	<p>tao không nhỏ hơn 25 m².</p> <ul style="list-style-type: none">- Diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo trên số người học chính quy quy đổi theo trình độ và lĩnh vực đào tạo không nhỏ hơn 2,8 m²; ít nhất 70% giảng viên toàn thời gian được bố trí chỗ làm việc riêng biệt.- Thư viện, trung tâm học liệu có đủ giáo trình, sách chuyên khảo và học liệu khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, trong đó:<ul style="list-style-type: none">+ Số đầu sách giáo trình, sách chuyên khảo tính bình quân trên một ngành đào tạo ở mỗi trình độ đào tạo không nhỏ hơn 40;+ Số bản sách giáo trình, sách chuyên khảo tính bình quân trên một người học quy đổi theo trình độ đào tạo không nhỏ hơn 5.- Số học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến chiếm ít nhất 10% tổng số học phần giảng dạy trong năm; dung lượng đường truyền Internet trên một nghìn người học không thấp hơn trung bình tốc độ mạng băng rộng cố định của Việt Nam. <p>* Tiêu chuẩn 4: Tài chính</p> <ul style="list-style-type: none">- Biên độ hoạt động, được xác định bằng chênh lệch thu chi trên tổng thu, tính trung bình 3 năm gần nhất nằm trong phạm vi từ 0% đến 30%.- Chỉ số tăng trưởng bền vững, được xác định bằng trung bình cộng tốc độ tăng tổng thu và tốc độ tăng phần thu ngoài học phí, ngoài ngân sách Nhà nước/nhà đầu tư hỗ trợ chi thường xuyên trong 3 năm gần nhất, không âm. <p>* Tiêu chuẩn 5: Tuyển sinh và đào tạo</p> <ul style="list-style-type: none">- Tỷ lệ nhập học trên số chỉ tiêu công bố trong kế hoạch tuyển sinh hàng năm, tính trung bình 3 năm gần nhất không thấp hơn 50%; quy mô đào tạo không sụt giảm quá 30% so với 3 năm trước, trừ trường hợp việc giảm quy mô nằm trong định hướng phát triển của cơ sở giáo dục đại học.- Tỷ lệ thôi học, được xác định bằng tỷ lệ người học chưa tốt nghiệp mà không tiếp tục theo học hàng năm, không cao hơn 10% và riêng đối với người học năm đầu không cao hơn 15%.- Tỷ lệ tốt nghiệp, được xác định bằng tỷ lệ người học tốt nghiệp trong thời gian không chậm quá 2 năm so với kế hoạch học tập chuẩn, không thấp hơn 60%; tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn không thấp hơn 40%.- Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên về chất lượng và hiệu quả giảng dạy không thấp hơn 70%; tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể về quá trình học tập và trải nghiệm không thấp hơn 70%.- Tỷ lệ người tốt nghiệp đại học có việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn được đào tạo, tự tạo việc làm hoặc học tiếp trình độ cao
--	--

	<p>hơn trong thời gian 12 tháng sau khi tốt nghiệp, không thấp hơn 70%.</p> <p>* Tiêu chuẩn 6: Nghiên cứu và đổi mới sáng tạo</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ trọng thu từ các hoạt động khoa học và công nghệ trên tổng thu của cơ sở giáo dục đại học có đào tạo tiến sĩ (có tính trọng số theo lĩnh vực), tính trung bình trong 3 năm gần nhất không thấp hơn 5%. - Số lượng công bố khoa học và công nghệ tính bình quân trên một giảng viên toàn thời gian không thấp hơn 0,3 bài/năm; riêng đối với cơ sở giáo dục đại học có đào tạo tiến sĩ không phải trường đào tạo ngành đặc thù không thấp hơn 0,6 bài/năm trong đó số bài có trong danh mục Web of Science hoặc Scopus (có tính trọng số theo lĩnh vực) không thấp hơn 0,3 bài/năm.
5. Chi tiết văn bản	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Thong-tu-01-2024-TT-BGDDT-Chuan-co-so-giao-duc-dai-hoc-598459.aspx

LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI

I. Nghị định 14/2024/NĐ-CP

1. Tên văn bản	Nghị định 14/2024/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 07/02/2024 Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	<ul style="list-style-type: none"> - Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương; - Bổ sung, thay thế và bãi bỏ một số quy định của Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương.
3. Thời điểm có hiệu lực	25/03/2024
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Sửa đổi thủ tục cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài</p> <p>Theo đó, sửa đổi một số quy định trong thủ tục cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Điều 26 Nghị định 28/2018/NĐ-CP đơn cử như:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam gửi 01 bộ hồ sơ đến Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực

Bản tin này nhằm cung cấp các thông tin cập nhật về văn bản pháp luật mới được ban hành mà không nhằm mục đích cung cấp các tư vấn pháp lý. Nếu quý khách có nhu cầu tư vấn, hướng dẫn chi tiết về các quy định của những văn bản pháp luật nêu trên hoặc cung cấp văn bản miễn phí, xin vui lòng liên hệ Công ty Luật TNHH Trần Vũ qua số tổng đài tư vấn (84-24) 7300 1048 hoặc gửi email tư vấn đến info@tranvulawfirm.vn

	<p>thuộc trung ương nơi dự kiến đặt trụ sở của Văn phòng đại diện để đề nghị cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam. (Hiện nay, nộp hồ sơ đến Bộ Công Thương)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài được lựa chọn một trong các cách thức gửi hồ sơ sau: <ul style="list-style-type: none"> + Gửi qua đường bưu điện đến cơ quan cấp Giấy phép; + Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan cấp Giấy phép. Người nộp hồ sơ phải có giấy giới thiệu hoặc ủy quyền của tổ chức được dịch ra tiếng Việt và được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam. + Nộp trực tuyến các thành phần hồ sơ điện tử có giá trị pháp lý qua Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh (Cách thức mới bổ sung). - Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan cấp Giấy phép xem xét, cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện cho tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 14/2024/NĐ-CP, trường hợp không cấp, cơ quan cấp Giấy phép phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do. (Hiện nay là 15 ngày làm việc) <p>Trong trường hợp phải xin ý kiến Bộ Công an, Bộ Quốc phòng theo quy định tại khoản 8 Điều 26 Nghị định 28/2018/NĐ-CP thì thời hạn giải quyết là 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. (Nội dung mới bổ sung)</p>
<p>5. Chi tiết văn bản</p>	<p>https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Nghi-dinh-14-2024-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-28-2018-ND-CP-huong-dan-Luat-Quan-ly-ngoai-thuong-598458.aspx</p>
<p>II. Thông tư 01/2024/TT-BCT</p>	
<p>1. Tên văn bản</p>	<p>Thông tư 01/2024/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành ngày 15/01/2024 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2016/TT-BCT ngày 20 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á Âu</p>
<p>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</p>	<p>- Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2016/TT-BCT ngày 20 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á Âu, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 11/2018/TT-BCT ngày 29 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ</p>

Bản tin này nhằm cung cấp các thông tin cập nhật về văn bản pháp luật mới được ban hành mà không nhằm mục đích cung cấp các tư vấn pháp lý. Nếu quý khách có nhu cầu tư vấn, hướng dẫn chi tiết về các quy định của những văn bản pháp luật nêu trên hoặc cung cấp văn bản miễn phí, xin vui lòng liên hệ Công ty Luật TNHH Trần Vũ qua số tổng đài tư vấn (84-24) 7300 1048 hoặc gửi email tư vấn đến info@tranvulawfirm.vn

	<p>Công Thương sửa đổi, bổ sung Thông tư số 21/2016/TT-BCT ngày 20 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á Âu;</p> <p>- Bãi bỏ Thông tư số 11/2018/TT-BCT ngày 29 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Thông tư số 21/2016/TT-BCT ngày 20 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á Âu.</p>
<p>3. Thời điểm có hiệu lực</p>	<p>01/03/2024</p>
<p>4. Nội dung chính lưu ý</p>	<p>1. Thay thế Phụ lục II – Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR) tại khoản 2 Điều 2 Thông tư 21/2016/TT-BCT, với nội dung như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quy tắc cụ thể mặt hàng (sau đây gọi là PSR) được xây dựng trên cơ sở Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa năm 2022 (sau đây gọi là HS 2022); - Cột đầu tiên của PSR gồm có các Chương, Nhóm hoặc Phân nhóm. Cột thứ hai về mô tả hàng hóa. Cột thứ ba về tiêu chí xuất xứ. Hàng hóa thuộc PSR này được xác định duy nhất bởi các mã HS của hàng hóa; tên hàng hóa chỉ được sử dụng để thuận tiện;... <p>2. Sửa đổi thủ tục cấp và kiểm tra Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu EAV như sau: Quy trình chứng nhận và kiểm tra Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) thực hiện theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 21/2016/TT-BCT; Nghị định 31/2018/NĐ-CP.</p> <p>3. Cơ quan, tổ chức cấp C/O xem xét cấp C/O mẫu EVA theo PSR phiên bản HS 2022, bao gồm việc cấp sau C/O cho lô hàng xuất khẩu, giao hàng từ ngày 01/10/2023 để được hưởng ưu đãi thuế quan theo quy định của Hiệp định thương mại tự do giữa Việt nam và Liên minh Kinh tế Á Âu.</p>
<p>5. Chi tiết văn bản</p>	<p>https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Thong-tu-01-2024-TT-BCT-sua-doi-Thong-tu-21-2016-TT-BCT-xuat-xu-hang-hoa-VN-EAEU-FTA-595478.aspx</p>
<p>III. Thông tư 02/2024/TT-BCT</p>	

Bản tin này nhằm cung cấp các thông tin cập nhật về văn bản pháp luật mới được ban hành mà không nhằm mục đích cung cấp các tư vấn pháp lý. Nếu quý khách có nhu cầu tư vấn, hướng dẫn chi tiết về các quy định của những văn bản pháp luật nêu trên hoặc cung cấp văn bản miễn phí, xin vui lòng liên hệ Công ty Luật TNHH Trần Vũ qua số tổng đài tư vấn (84-24) 7300 1048 hoặc gửi email tư vấn đến info@tranvulawfirm.vn

1. Tên văn bản	Thông tư 02/2024/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành ngày 15/01/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân.
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Bãi bỏ Thông tư số 42/2018/TT-BCT ngày 12 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân.
3. Thời điểm có hiệu lực	01/03/2024
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Sửa đổi Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR) trong Hiệp định thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân</p> <p>1. Thủ tục cấp và kiểm tra C/O mẫu AANZ của Việt Nam được thực hiện theo quy định tại:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phụ lục III – Thủ tục cấp và kiểm tra giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT; - Nghị định số 31/2018/NĐ-CP quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa và Thông tư số 05/2018/TT-BCT quy định về xuất xứ hàng hóa. <p>2. Thay thế Phụ lục II - Quy tắc cụ thể mặt hàng tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 31/2015/TT-BCT (đã được thay thế bằng Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 42/2018/TT-BCT) bằng Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2024/TT-BCT. Theo đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR) quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2024/TT-BCT được xây dựng trên cơ sở Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa năm 2022 (HS 2022). - Trong danh mục PSR, cột đầu tiên gồm có các chương, nhóm hoặc phân nhóm, cột thứ hai là mô tả hàng hóa và cột thứ ba quy định về tiêu chí xuất xứ cho từng mặt hàng cụ thể: <ul style="list-style-type: none"> • Chương là hai số đầu tiên của mã số phân loại hàng hóa theo mã HS; • Nhóm là bốn số đầu tiên của mã số phân loại hàng hoá theo mã HS; • Phân nhóm là sáu số đầu tiên của mã số phân loại hàng hoá theo mã HS.

Bản tin này nhằm cung cấp các thông tin cập nhật về văn bản pháp luật mới được ban hành mà không nhằm mục đích cung cấp các tư vấn pháp lý. Nếu quý khách có nhu cầu tư vấn, hướng dẫn chi tiết về các quy định của những văn bản pháp luật nêu trên hoặc cung cấp văn bản miễn phí, xin vui lòng liên hệ Công ty Luật TNHH Trần Vũ qua số tổng đài tư vấn (84-24) 7300 1048 hoặc gửi email tư vấn đến info@tranvulawfirm.vn

	<ul style="list-style-type: none"> - Khi một nhóm hoặc một phân nhóm cụ thể được quy định áp dụng tiêu chí lựa chọn, hàng hóa được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng một trong các tiêu chí lựa chọn đó. - Trường hợp quy tắc hàm lượng giá trị khu vực được áp dụng, công đoạn sản xuất cuối cùng phải được thực hiện tại một nước thành viên. - Yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hoá chỉ áp dụng đối với nguyên liệu không có xuất xứ. - Trường hợp quy tắc chuyển đổi mã số hàng hoá nhấn mạnh việc không cho phép chuyển đổi từ một mã số hàng hoá khác, việc loại trừ đó áp dụng chỉ đối với nguyên liệu không có xuất xứ.
5. Chi tiết văn bản	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Thong-tu-02-2024-TT-BCT-sua-doi-Thong-tu-31-2015-TT-BCT-Quy-tac-xuat-xu-595901.aspx
IV. Thông tư 01/2024/TT-BKHCN	
1. Tên văn bản	Thông tư 01/2024/TT-BKHCN của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành ngày 18/1/2024 quy định kiểm tra Nhà nước về chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	<p>Các Thông tư dưới đây hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư 01/2024/TT-BKHCN có hiệu lực thi hành:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 26/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường (Thông tư số 26/2012/TT-BKHCN); - Thông tư số 12/2017/TT-BKHCN ngày 28 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường (Thông tư số 12/2017/TT-BKHCN).
3. Thời điểm có hiệu lực	03/3/2024

Bản tin này nhằm cung cấp các thông tin cập nhật về văn bản pháp luật mới được ban hành mà không nhằm mục đích cung cấp các tư vấn pháp lý. Nếu quý khách có nhu cầu tư vấn, hướng dẫn chi tiết về các quy định của những văn bản pháp luật nêu trên hoặc cung cấp văn bản miễn phí, xin vui lòng liên hệ Công ty Luật TNHH Trần Vũ qua số tổng đài tư vấn (84-24) 7300 1048 hoặc gửi email tư vấn đến info@tranvulawfirm.vn

<p>4. Nội dung chính lưu ý</p>	<p>Ngày 18/01/2024, Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư 01/2024/TT-BKHHCN quy định kiểm tra Nhà nước về chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường. Cụ thể như sau:</p> <p>1. 02 hình thức kiểm tra Nhà nước về chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra theo kế hoạch hằng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt; - Kiểm tra đột xuất chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường. <p>2. Nội dung kiểm tra Nhà nước về chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra thông tin hàng hóa: <ul style="list-style-type: none"> • Kiểm tra nhãn hàng hóa và tài liệu kèm theo mà quy định buộc phải có; • Kiểm tra tiêu chuẩn công bố áp dụng, dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy theo quy định; • Kiểm tra mã số, mã vạch, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa theo quy định. - Kiểm tra chất lượng hàng hóa: <ul style="list-style-type: none"> • Kiểm tra sự phù hợp của hàng hóa so với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng, nhãn hàng hóa và tài liệu kèm theo; • Kiểm tra các nội dung khác liên quan đến chất lượng hàng hóa. - Trong quá trình kiểm tra, trường hợp hàng hóa có dấu hiệu không bảo đảm chất lượng thì Trưởng đoàn kiểm tra quyết định lấy mẫu theo quy định. - Đối với hàng hóa kinh doanh trong hoạt động thương mại điện tử, ngoài kiểm tra thông tin và chất lượng hàng hóa, Đoàn kiểm tra tiến hành so sánh tính thống nhất của các thông tin trên các trang thông tin điện tử với thực tế của hàng hóa được kiểm tra.
<p>5. Chi tiết văn bản</p>	<p>https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Thong-tu-01-2024-TT-BKHHCN-kiem-tra-Nha-nuoc-chat-luong-hang-hoa-luu-thong-tren-thi-truong-598704.aspx</p>
<p>V. Thông tư 03/2024/TT-BTC</p>	
<p>1. Tên văn bản</p>	<p>Thông tư 03/2024/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành ngày 30/01/2024 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương trong lĩnh vực nhượng quyền thương mại, văn phòng đại diện và chi nhánh của thương nhân nước ngoài, hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài</p>

Bản tin này nhằm cung cấp các thông tin cập nhật về văn bản pháp luật mới được ban hành mà không nhằm mục đích cung cấp các tư vấn pháp lý. Nếu quý khách có nhu cầu tư vấn, hướng dẫn chi tiết về các quy định của những văn bản pháp luật nêu trên hoặc cung cấp văn bản miễn phí, xin vui lòng liên hệ Công ty Luật TNHH Trần Vũ qua số tổng đài tư vấn (84-24) 7300 1048 hoặc gửi email tư vấn đến info@tranvulawfirm.vn

2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	<p>- Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2006/TT-BTM ngày 25 tháng 5 năm 2006, Thông tư số 34/2013/TT-BCT ngày 24 tháng 12 năm 2013 và Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 7 năm 2016;</p> <p>- Thay thế, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 09/2006/TT-BTM ngày 25 tháng 5 năm 2006, Thông tư số 34/2013/TT-BCT ngày 24 tháng 12 năm 2013 và Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 7 năm 2016;</p>
3. Thời điểm có hiệu lực	<p>18/03/2024</p>
4. Nội dung chính lưu ý	<p>1. Sửa đổi quy định về xóa đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại tại Phần IV Thông tư số 09/2006/TT-BTM như sau: Đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại của thương nhân bị xóa trong những trường hợp quy định tại Điều 22 của Nghị định số 35/2006/NĐ-CP. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày xóa đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại của thương nhân, Bộ Công Thương có trách nhiệm công bố công khai việc xóa đăng ký theo mẫu TB-6A Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này trên trang thông tin điện tử (website) của Bộ Công Thương.</p> <p>2. Sửa đổi Điều 2 Thông tư số 11/2016/TT-BCT: Mã số các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện theo Danh mục mã tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi công dân đăng ký khai sinh theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an qua các thời kỳ.</p> <p>3. Sửa đổi khoản 2 Điều 4 Thông tư số 11/2016/TT-BCT như sau: Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số, Bộ Công Thương chịu trách nhiệm thiết lập, quản lý, vận hành, duy trì hoạt động và tập huấn, hướng dẫn sử dụng cơ sở dữ liệu về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam tại địa chỉ http://vpdd.dvctt.gov.vn.</p>
5. Chi tiết văn bản	<p>https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Thong-tu-03-2024-TT-BCT-sua-doi-Thong-tu-nhuong-quyen-thuong-mai-thuong-nhan-nuoc-ngoai-598176.aspx</p>
VI. Thông tư 09/2024/TT-BTC	
1. Tên văn bản	<p>Thông tư 09/2024/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 05/02/2024 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp.</p>

Bản tin này nhằm cung cấp các thông tin cập nhật về văn bản pháp luật mới được ban hành mà không nhằm mục đích cung cấp các tư vấn pháp lý. Nếu quý khách có nhu cầu tư vấn, hướng dẫn chi tiết về các quy định của những văn bản pháp luật nêu trên hoặc cung cấp văn bản miễn phí, xin vui lòng liên hệ Công ty Luật TNHH Trần Vũ qua số tổng đài tư vấn (84-24) 7300 1048 hoặc gửi email tư vấn đến info@tranvulawfirm.vn

<p>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</p>	<p>Thay thế Thông tư số 156/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp</p>
<p>3. Thời điểm có hiệu lực</p>	<p>21/03/2024</p>
<p>4. Nội dung chính lưu ý</p>	<p>Cụ thể, mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với trường hợp cấp mới, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp: 05 triệu đồng/lần thẩm định. - Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp: 03 triệu đồng/lần thẩm định. <p>Thông tư 09/2024/TT-BTC áp dụng đối với người nộp phí; tổ chức thu phí; tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp.</p> <p>Trong đó, người nộp phí là doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp.</p> <p>Tổ chức thu phí, bao gồm: Bộ Công Thương hoặc cơ quan nhà nước thuộc Bộ Công Thương được giao thực hiện thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp theo quy định của pháp luật.</p> <p>Quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp</p> <p>Tổ chức thu phí được trích để lại 90% số tiền phí thu được để chi cho hoạt động thẩm định, thu phí theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định 82/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 120/2016/NĐ-CP; nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước.</p> <p>Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước không thuộc diện được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định 82/2023/NĐ-CP nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động thẩm định, thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.</p>

Bản tin này nhằm cung cấp các thông tin cập nhật về văn bản pháp luật mới được ban hành mà không nhằm mục đích cung cấp các tư vấn pháp lý. Nếu quý khách có nhu cầu tư vấn, hướng dẫn chi tiết về các quy định của những văn bản pháp luật nêu trên hoặc cung cấp văn bản miễn phí, xin vui lòng liên hệ Công ty Luật TNHH Trần Vũ qua số tổng đài tư vấn (84-24) 7300 1048 hoặc gửi email tư vấn đến info@tranvulawfirm.vn

5. Chi tiết văn bản	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Thong-tu-09-2024-TT-BTC-phi-tham-dinh-cap-giay-chung-nhan-dang-ky-hoat-dong-ban-hang-da-cap-598446.aspx
---------------------	---

LĨNH VỰC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

I. Thông tư số 19/2023/TT-BTTTT

1. Tên văn bản	Thông tư 19/2023/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành ngày 25/12/2023 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Quyết định 8/2023/QĐ-TTg ngày 05/4/2023 của Thủ tướng chính phủ về Mạng truyền số liệu chuyên dùng phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Thông tư số 27/2017/TT-BTTTT ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý, vận hành, kết nối, sử dụng và bảo đảm an toàn thông tin trên Mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước và Thông tư số 12/2019/TT-BTTTT ngày 05 tháng 11 năm 2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 27/2017/TT-BTTTT .
3. Thời điểm có hiệu lực	01/03/2024
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Phạm vi điều chỉnh</p> <p>Thông tư này quy định về dịch vụ, kết nối, bảo đảm an toàn thông tin Mạng truyền số liệu chuyên dùng phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước (sau đây gọi là Mạng truyền số liệu chuyên dùng).</p> <p>Cơ quan Đảng, Nhà nước phối hợp với Cục Bưu điện Trung ương thực hiện kết nối liên thông các cấp hành chính theo các mô hình sau:</p> <p>(1) Mô hình kết nối tổng quan</p> <ul style="list-style-type: none"> + Hướng dẫn kết nối mạng trực, mạng truy nhập cấp I và mạng truy nhập cấp II; + Cục Bưu điện Trung ương triển khai kết nối mạng trực, mạng truy nhập cấp I tối thiểu bằng 02 (hai) kênh truyền cáp quang theo 02 (hai) hướng vật lý khác nhau; thiết lập mạng riêng ảo trên công kết nối để kết nối các hệ thống thông tin với nhau; + Bộ, ban, ngành, địa phương triển khai kết nối mạng truy nhập cấp H, kết nối hệ thống thông tin quốc gia do bộ, ban, ngành, địa phương quản

Bản tin này nhằm cung cấp các thông tin cập nhật về văn bản pháp luật mới được ban hành mà không nhằm mục đích cung cấp các tư vấn pháp lý. Nếu quý khách có nhu cầu tư vấn, hướng dẫn chi tiết về các quy định của những văn bản pháp luật nêu trên hoặc cung cấp văn bản miễn phí, xin vui lòng liên hệ Công ty Luật TNHH Trần Vũ qua số tổng đài tư vấn (84-24) 7300 1048 hoặc gửi email tư vấn đến info@tranvulawfirm.vn

	<p>lý đến Mạng truyền số liệu chuyên dùng bằng kênh truyền tự xây dựng hoặc thuê dịch vụ kênh riêng trực tiếp hoặc kênh riêng ảo của doanh nghiệp viễn thông; phối hợp với Cục Bưu điện Trung ương thiết lập điểm tập trung lưu lượng tại cổng kết nối để kết nối các đối tượng sử dụng của mạng truy nhập cấp II;</p> <ul style="list-style-type: none">+ Mạng truyền số liệu chuyên dùng là hạ tầng truyền dẫn trong kết nối, liên thông các hệ thống thông tin phục vụ Chính phủ số;+ Kênh truyền phải bảo đảm mức chiếm dụng băng thông của các hướng kết nối < 90%, căn cứ kết quả giám sát lưu lượng tất cả các hướng kết nối từ 00 giờ 00 đến 24 giờ 00 hàng ngày trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng liên tiếp, thời gian mỗi mẫu giám sát là 05 (năm) phút;+ Mô hình kết nối tổng quan thể hiện bằng sơ đồ tại Mô hình 01 của Phụ lục I ban hành kèm Thông tư 19/2023/TT-BTTTT . <p>(2) Mô hình kết nối trung tâm dữ liệu đặt tại bộ, ban, ngành, địa phương với Mạng truyền số liệu chuyên dùng:</p> <ul style="list-style-type: none">+ Áp dụng cho trung tâm dữ liệu do bộ, ban, ngành, địa phương tự đầu tư và đặt thiết bị tại trụ sở bộ, ban, ngành, địa phương;+ Bộ, ban, ngành, địa phương triển khai tối thiểu 02 (hai) kênh truyền cáp quang theo 02 (hai) hướng vật lý khác nhau kết nối từ thiết bị định tuyến của trung tâm dữ liệu đến cổng kết nối;+ Kênh truyền phải bảo đảm mức chiếm dụng băng thông của các hướng kết nối < 90%, căn cứ kết quả giám sát lưu lượng tất cả các hướng kết nối từ 00 giờ 00 đến 24 giờ 00 hàng ngày trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng liên tiếp, thời gian mỗi mẫu giám sát là 05 (năm) phút;+ Cục Bưu điện Trung ương phối hợp với bộ, ban, ngành, địa phương thiết lập chính sách kết nối trên cổng kết nối và thiết bị định tuyến tại trung tâm dữ liệu;+ Mô hình kết nối trung tâm dữ liệu đặt tại bộ, ban, ngành, địa phương với Mạng truyền số liệu chuyên dùng thể hiện bằng sơ đồ tại Mô hình 02 của Phụ lục I ban hành kèm Thông tư 19/2023/TT-BTTTT . <p>(3) Mô hình kết nối trung tâm dữ liệu đặt tại doanh nghiệp viễn thông với Mạng truyền số liệu chuyên dùng:</p> <ul style="list-style-type: none">+ Áp dụng cho trung tâm dữ liệu do bộ, ban, ngành, địa phương tự đầu tư, thuê đặt thiết bị tại doanh nghiệp viễn thông hoặc do bộ, ban, ngành, địa phương thuê thiết bị và đặt tại doanh nghiệp viễn thông;+ Doanh nghiệp viễn thông triển khai tối thiểu 02 (hai) kênh truyền cáp quang theo 02 (hai) hướng vật lý khác nhau kết nối từ thiết bị định tuyến tại phân vùng trung tâm dữ liệu của doanh nghiệp viễn thông đến cổng
--	---

	<p>kết nối;</p> <ul style="list-style-type: none">+ Kênh truyền phải bảo đảm mức chiếm dụng băng thông của các hướng kết nối < 90%, căn cứ kết quả giám sát lưu lượng tất cả các hướng kết nối từ 00 giờ 00 đến 24 giờ 00 hàng ngày trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng liên tiếp, thời gian mỗi mẫu giám sát là 05 (năm) phút;+ Cục Bưu điện Trung ương phối hợp với doanh nghiệp viễn thông thiết lập chính sách kết nối trên cổng kết nối và thiết bị định tuyến tại phân vùng trung tâm dữ liệu;+ Mô hình kết nối trung tâm dữ liệu đặt tại doanh nghiệp viễn thông với Mạng truyền số liệu chuyên dùng thể hiện bằng sơ đồ tại Mô hình 03 của Phụ lục I ban hành kèm Thông tư 19/2023/TT-BTTTT. <p>(4) Mô hình kết nối các cơ quan, tổ chức tại địa phương với Mạng truyền số liệu chuyên dùng:</p> <ul style="list-style-type: none">+ Áp dụng cho địa phương triển khai mạng diện rộng kết hợp Mạng truyền số liệu chuyên dùng để kết nối các cơ quan, tổ chức trên địa bàn;+ Kết nối các cơ quan, tổ chức là đối tượng sử dụng của mạng truy nhập cấp I và mạng truy nhập cấp II theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư 19/2023/TT-BTTTT ;+ Địa phương thiết lập phân vùng mạng kết nối các đơn vị không thuộc đối tượng sử dụng với Mạng truyền số liệu chuyên dùng qua trung tâm dữ liệu của mình; sử dụng địa chỉ IP cho phân vùng mạng này không trùng với địa chỉ IP của Mạng truyền số liệu chuyên dùng;+ Trung tâm dữ liệu của địa phương là điểm trung chuyển lưu lượng giữa mạng truy nhập cấp I, mạng truy nhập cấp II và phân vùng mạng kết nối các đơn vị không thuộc đối tượng sử dụng;+ Kênh truyền phải bảo đảm mức chiếm dụng băng thông của các hướng kết nối < 90%, căn cứ kết quả giám sát lưu lượng tất cả các hướng kết nối từ 00 giờ 00 đến 24 giờ 00 hàng ngày trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng liên tiếp, thời gian mỗi mẫu giám sát là 05 (năm) phút;+ Cục Bưu điện Trung ương phối hợp với địa phương thiết lập các chính sách định tuyến giữa 02 (hai) mạng qua cổng kết nối và thiết bị định tuyến tại trung tâm dữ liệu;+ Mô hình kết nối các cơ quan, tổ chức tại địa phương với Mạng truyền số liệu chuyên dùng thể hiện bằng sơ đồ tại Mô hình 04 của Phụ lục I ban hành kèm Thông tư 19/2023/TT-BTTTT . <p>(5) Mô hình kết nối mạng viễn thông khác với Mạng truyền số liệu chuyên dùng:</p> <ul style="list-style-type: none">+ Chủ quản mạng viễn thông khác thiết lập và sử dụng kênh kết nối
--	---

	<p>bằng cáp quang hoặc thuê dịch vụ kênh riêng trực tiếp hoặc kênh riêng ảo của doanh nghiệp viễn thông để kết nối từ mạng viễn thông khác vào cổng kết nối Mạng truyền số liệu chuyên dùng;</p> <p>+ Kênh truyền phải bảo đảm mức chiếm dụng băng thông của các hướng kết nối < 90%, căn cứ kết quả giám sát lưu lượng tất cả các hướng kết nối từ 00giờ 00 đến 24 giờ 00 hàng ngày trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng liên tiếp, thời gian mỗi mẫu giám sát là 05 (năm) phút;</p> <p>+ Cục Bưu điện Trung ương và đơn vị chủ quản mạng viễn thông khác phối hợp thiết lập các chính sách định tuyến giữa 02 (hai) mạng thông qua cổng kết nối và thiết bị chuyên đổi địa chỉ IP của mạng viễn thông khác;</p> <p>+ Mô hình kết nối mạng viễn thông khác với Mạng truyền số liệu chuyên dùng thể hiện bằng sơ đồ tại Mô hình 05 của Phụ lục I ban hành kèm Thông tư 19/2023/TT-BTTTT .</p>
--	---

5. Chi tiết văn bản	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Thong-tu-19-2023-TT-BTTTT-huong-dan-Quyet-dinh-8-2023-QD-TTg-Mang-truyen-so-lieu-592464.aspx
----------------------------	---

LĨNH VỰC AN NINH QUỐC PHÒNG

I. Thông tư 04/2024/TT-BQP

1. Tên văn bản	<p>Thông tư 04/2024/TT-BQP của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành ngày 15/01/2024 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 155/2019/TT-BQP ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về hướng dẫn chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thuộc Bộ Quốc phòng thành công ty cổ phần và Thông tư số 156/2019/TT-BQP ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện chuyển nhượng phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần do Bộ Quốc phòng là cơ quan đại diện chủ sở hữu</p>
-----------------------	---

2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	<p>- Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 155/2019/TT-BQP ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về hướng dẫn chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thuộc Bộ Quốc phòng thành công ty cổ phần;</p> <p>- Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 156/2019/TT-BQP ngày</p>
--	--

Bản tin này nhằm cung cấp các thông tin cập nhật về văn bản pháp luật mới được ban hành mà không nhằm mục đích cung cấp các tư vấn pháp lý. Nếu quý khách có nhu cầu tư vấn, hướng dẫn chi tiết về các quy định của những văn bản pháp luật nêu trên hoặc cung cấp văn bản miễn phí, xin vui lòng liên hệ Công ty Luật TNHH Trần Vũ qua số tổng đài tư vấn (84-24) 7300 1048 hoặc gửi email tư vấn đến info@tranvulawfirm.vn

	15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện chuyển nhượng phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần do Bộ Quốc phòng là cơ quan đại diện chủ sở hữu.
3. Thời điểm có hiệu lực	02/3/2024
4. Nội dung chính lưu ý	<p>1. Phương án chuyển nhượng vốn Nhà nước gồm 08 nội dung chủ yếu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cơ sở pháp lý, mục đích chuyển nhượng vốn; - Đánh giá tình hình đầu tư vốn, lợi ích thu được và ảnh hưởng của việc chuyển nhượng vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp; - Tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp có vốn góp của nhà nước, nhu cầu của thị trường đầu tư vốn vào doanh nghiệp có vốn nhà nước chuyển nhượng. Giá trị dự kiến thu được khi chuyển nhượng vốn; - Phương thức chuyển nhượng vốn (trường hợp đấu giá theo lô thì phải báo cáo cụ thể căn cứ xác định trường hợp áp dụng đấu giá theo lô theo quy định tại Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp); - Việc xử lý và thực hiện chế độ, chính sách đối với quân nhân, công nhân, viên chức quốc phòng thực hiện theo quy định tại Thông tư số 139/2018/TT-BQP ngày 30 tháng 8 năm 2018 của Bộ Quốc phòng hướng dẫn việc sử dụng và thực hiện một số chế độ, chính sách đối với các đối tượng làm việc tại doanh nghiệp quân đội thực hiện cổ phần hóa hoặc giải thể, phá sản; công ty cổ phần thoái vốn nhà nước và công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước do Bộ Quốc phòng quản lý (viết tắt là Thông tư số 139/2018/TT-BQP) và các văn bản pháp luật khác có liên quan;... <p>2. Phương thức chuyển nhượng phần vốn Nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 38 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP, khoản 16, 17 Điều 1 Nghị định số 32/2018/NĐ-CP và khoản 18, 19, 20 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP</p>

5. Chi tiết văn bản	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Thong-tu-04-2024-TT-BQP-sua-doi-Thong-tu-155-2019-TT-BQP-156-2019-TT-BQP-chuyen-doanh-nghiep-595638.aspx
II. Thông tư 06/2024/TT-BQP	
1. Tên văn bản	Thông tư 06/2024/TT-BQP của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành ngày 24/01/2024 hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo, công bố thông tin, kiểm tra, giám sát đối với doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh và doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh thuộc Bộ Quốc phòng.
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Không
3. Thời điểm có hiệu lực	10/3/2024
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Theo đó, chế độ báo cáo đối với doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh và doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh thuộc Bộ Quốc phòng thực hiện như sau:</p> <p>* Chế độ báo cáo:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chế độ báo cáo gồm: báo cáo định kỳ và báo cáo đột xuất. - Chế độ báo cáo định kỳ gồm: báo cáo quý, 6 tháng, năm, giữa kỳ và cuối kỳ kế hoạch 5 năm, cụ thể: <ul style="list-style-type: none"> + Doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh và doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện báo cáo định kỳ theo chế độ, mẫu biểu quy định tại Mục 1 Phụ lục I, Phụ lục II kèm theo Thông tư 06/2024/TT-BQP; + Doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ và Người đại diện phần vốn nhà nước thực hiện báo cáo định kỳ theo chế độ, mẫu biểu quy định tại Mục 2 Phụ lục I, Phụ lục II kèm theo Thông tư 06/2024/TT-BQP ; + Doanh nghiệp quốc phòng, an ninh và Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp là công ty mẹ của tập đoàn kinh tế nhà nước, công ty mẹ của tổng công ty nhà nước, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con lập, trình bày báo cáo phải tổng hợp tình hình, kết quả hoạt động, báo cáo tài chính riêng và hợp nhất theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành của cả tập đoàn, tổng công ty, nhóm công ty mẹ

Bản tin này nhằm cung cấp các thông tin cập nhật về văn bản pháp luật mới được ban hành mà không nhằm mục đích cung cấp các tư vấn pháp lý. Nếu quý khách có nhu cầu tư vấn, hướng dẫn chi tiết về các quy định của những văn bản pháp luật nêu trên hoặc cung cấp văn bản miễn phí, xin vui lòng liên hệ Công ty Luật TNHH Trần Vũ qua số tổng đài tư vấn (84-24) 7300 1048 hoặc gửi email tư vấn đến info@tranvulawfirm.vn

	<ul style="list-style-type: none">- công ty con.- Chế độ báo cáo đột xuất:<ul style="list-style-type: none">+ Doanh nghiệp quốc phòng, an ninh và Người đại diện phần vốn nhà nước thực hiện chế độ báo cáo đột xuất theo yêu cầu của BQP hoặc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.+ Nội dung (biểu mẫu), thời hạn báo cáo căn cứ vào yêu cầu cụ thể của cơ quan, đơn vị ban hành chế độ báo cáo.- Ngoài chế độ báo cáo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4 Thông tư 06/2024/TT-BQP , doanh nghiệp quốc phòng, an ninh và Người đại diện phần vốn nhà nước thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của pháp luật chuyên ngành và quy định khác có liên quan của BQP đối với từng loại hình doanh nghiệp nhà nước tương ứng.* Phương thức gửi, nhận báo cáo:<ul style="list-style-type: none">- Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy, hoặc văn bản điện tử gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau:<ul style="list-style-type: none">+ Gửi trực tiếp tại bộ phận văn thư của cơ quan, đơn vị nhận báo cáo;+ Qua đường quân bưu hoặc dịch vụ bưu chính;+ Qua chức năng gửi, nhận báo cáo của hệ thống phần mềm dùng chung trên mạng truyền số liệu quân sự trong BQP (nếu được kết nối đường truyền số liệu quân sự).- Trường hợp báo cáo có thông tin thuộc danh mục bảo vệ bí mật nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và quy định của BQP về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong BQP.- Việc gửi, nhận văn bản điện tử thực hiện theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử và Quy chế công tác văn thư trong BQP.* Thời hạn, nơi nhận báo cáo:<ul style="list-style-type: none">- Doanh nghiệp quốc phòng, an ninh và Người đại diện phần vốn nhà nước thực hiện lập, gửi báo cáo định kỳ đến cơ quan, đơn vị, cá nhân nhận báo cáo theo thời hạn và nơi nhận báo cáo của từng loại báo cáo tương ứng quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư 06/2024/TT-BQP .- Ngoài cơ quan, đơn vị, cá nhân nhận báo cáo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư 06/2024/TT-BQP , doanh nghiệp quốc phòng, an ninh và Người đại diện phần vốn nhà nước phải lập, gửi báo cáo tới cơ quan quản lý nhà nước có liên quan theo quy định của pháp luật chuyên ngành.
--	--

5. Chi tiết văn bản	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Thong-tu-06-2024-TT-BQP-che-do-bao-cao-doanh-nghiep-truc-tiep-phuc-vu-quoc-phong-an-ninh-597116.aspx
----------------------------	---

LĨNH VỰC XÂY DỰNG

I. Thông tư 13/2023/TT-BXD

1. Tên văn bản	Thông tư 13/2023/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành ngày 29/12/2023 ban hành về Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng.
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Bãi bỏ Thông tư số 06/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng
3. Thời điểm có hiệu lực	01/03/2024
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Theo đó, Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng gồm 29 chỉ tiêu và thuộc 06 nhóm, cụ thể như sau:</p> <p>(1) Nhóm Quy hoạch xây dựng, kiến trúc có các chỉ tiêu cụ thể như:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ phủ kín quy hoạch phân khu, chi tiết đô thị - Mã số: 0101; - Tỷ lệ lập quy hoạch xây dựng nông thôn - Mã số: 0102; - Tỷ lệ lập quy chế quản lý kiến trúc - Mã số: 0103; - Tỷ lệ lập thiết kế đô thị riêng - Mã số: 0104. <p>(2) Nhóm Hoạt động đầu tư xây dựng có các chỉ tiêu cụ thể như:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổng số giấy phép xây dựng được cấp - Mã số: 0201; - Tổng số công trình khởi công mới - Mã số: 0202; - Số công trình vi phạm quy định trật tự xây dựng - Mã số: 0203; - Tổng số sự cố công trình xây dựng - Mã số: 0204; - Tổng số công trình được chấp thuận nghiệm thu đưa vào sử dụng - Mã số: 0205; - Tổng số sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình - Mã số: 0206; - Chỉ số giá xây dựng - Mã số: 0207. <p>(3) Nhóm Phát triển đô thị có các chỉ tiêu cụ thể như:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số lượng đô thị - Mã số: 0301; - Diện tích đất đô thị - Mã số: 0302; - Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị - Mã số: 0303.

Bản tin này nhằm cung cấp các thông tin cập nhật về văn bản pháp luật mới được ban hành mà không nhằm mục đích cung cấp các tư vấn pháp lý. Nếu quý khách có nhu cầu tư vấn, hướng dẫn chi tiết về các quy định của những văn bản pháp luật nêu trên hoặc cung cấp văn bản miễn phí, xin vui lòng liên hệ Công ty Luật TNHH Trần Vũ qua số tổng đài tư vấn (84-24) 7300 1048 hoặc gửi email tư vấn đến info@tranvulawfirm.vn

	<p>(4) Nhóm Hạ tầng kỹ thuật có các chỉ tiêu cụ thể như:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật đô thị - Mã số: 0401; - Tổng công suất cấp nước - Mã số: 0402; - Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (*) - Mã số: 0403; - Tỷ lệ dân số nội thành, nội thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung - Mã số: 0404; - Tỷ lệ thoát, thất thu nước sạch - Mã số: 0405; - Tổng công suất xử lý nước thải đô thị - Mã số: 0406; - Tổng công suất xử lý nước thải khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp - Mã số: 0407; - Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải - Mã số: 0408; - Tỷ lệ điện đất giao thông so với đất xây dựng đô thị - Mã số: 0409; - Tổng số lượng cây bóng mát được quản lý, chăm sóc trong đô thị - Mã số: 0410; - Tổng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị - Mã số: 0411; - Tổng chiều dài đường đô thị - Mã số: 0412. <p>(5) Nhóm Nhà ở có các chỉ tiêu cụ thể như:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm (*) - Mã số: 0501; - Tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm (*) - Mã số: 0502. <p>(6) Nhóm Vật liệu xây dựng có các chỉ tiêu cụ thể như:</p> <p>Một số sản phẩm vật liệu xây dựng - Mã số: 0601.</p> <p>Ghi chú (*) Chỉ tiêu thống kê quốc gia Bộ Xây dựng là cơ quan chính chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp.</p>
--	---

5. Chi tiết văn bản	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Thong-tu-13-2023-TT-BXD-He-thong-chi-tieu-thong-ke-nganh-Xay-dung-585767.aspx
----------------------------	---

LĨNH VỰC HẢI QUAN - XUẤT NHẬP KHẨU

I. Quyết định 310/QĐ-BCT

1. Tên văn bản	Quyết định 310/QĐ-BCT của Bộ trưởng Bộ Công thương ban hành ngày 06/02/2024 về việc sửa đổi, công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực xuất nhập khẩu thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ công thương.
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Không
3. Thời điểm có hiệu lực	01/03/2024
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực xuất nhập khẩu thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương như sau:</p> <p>Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực xuất nhập khẩu thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công thương:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 01/2024/TT-BCT ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2016/TT-BCT ngày 20 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á Âu; - Thông tư số 02/2024/TT-BCT ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-ÚC- Niu di lân.
5. Chi tiết văn bản	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Xuat-nhap-khau/Quyết-dinh-310-QĐ-BCT-2024-cong-bo-thu-tuc-hanh-chinh-linh-vuc-xuat-nhap-khau-599176.aspx
II. Thông tư 06/2024/TT-BTC	
1. Tên văn bản	Thông tư 06/2024/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 29/01/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 81/2019/TT-BTC quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan.

<p>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</p>	<p>- Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 81/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan;</p> <p>- Bãi bỏ Điều 24 Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và khoản 13 Điều 1 Thông tư số 60/2019/TT-BTC ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</p>
<p>3. Thời điểm có hiệu lực</p>	<p>15/03/2024</p> <p><i>Nội dung quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 1 Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025</i></p>
<p>4. Nội dung chính lưu ý</p>	<p>1. Người khai hải quan được phân loại mức độ rủi ro theo một trong 09 hạng sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hạng 1: Doanh nghiệp ưu tiên là doanh nghiệp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 (Doanh nghiệp được đánh giá là doanh nghiệp ưu tiên (Mức 1) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 72/2015/TT-BTC và Thông tư số 07/2019/TT-BTC); - Hạng 2: Người khai hải quan rủi ro rất thấp; - Hạng 3: Người khai hải quan rủi ro thấp; - Hạng 4: Người khai hải quan rủi ro trung bình; - Hạng 5: Người khai hải quan rủi ro cao; - Hạng 6: Người khai hải quan rủi ro rất cao; - Hạng 7: Người khai hải quan không có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa trong 365 ngày trở về trước tính từ ngày đánh giá và chưa từng bị xử lý về các hành vi vi phạm trong lĩnh vực hải quan và lĩnh vực khác do cơ quan hải quan xử phạt;... <p>2. Căn cứ mức độ rủi ro trong quá trình giám sát việc tiêu hủy phế liệu, phế phẩm, các thông tin tại văn bản của người khai hải quan gửi về phương án sơ hủy, tiêu hủy nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, phế liệu, phế phẩm và các thông tin nghiệp vụ tại thời điểm ra quyết định, cơ quan hải quan quyết định việc giám sát và thông báo trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Rủi ro cao: Thực hiện giám sát trực tiếp; - Rủi ro trung bình: Thực hiện giám sát bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật. <p>Phân loại mức độ tuân thủ pháp luật đối với người khai hải quan từ ngày 15/03/2024</p>

Bản tin này nhằm cung cấp các thông tin cập nhật về văn bản pháp luật mới được ban hành mà không nhằm mục đích cung cấp các tư vấn pháp lý. Nếu quý khách có nhu cầu tư vấn, hướng dẫn chi tiết về các quy định của những văn bản pháp luật nêu trên hoặc cung cấp văn bản miễn phí, xin vui lòng liên hệ Công ty Luật TNHH Trần Vũ qua số tổng đài tư vấn (84-24) 7300 1048 hoặc gửi email tư vấn đến info@tranvulawfirm.vn

	<p>Cơ quan Hải quan thực hiện đánh giá phân loại mức độ tuân thủ pháp luật đối với người khai hải quan có hoạt động xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh trong 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá theo một trong các mức độ tuân thủ pháp luật như sau:</p> <p>Mức 1: Doanh nghiệp ưu tiên. Mức 2: Doanh nghiệp tuân thủ mức rất cao. Mức 3: Doanh nghiệp tuân thủ mức cao. Mức 4: Doanh nghiệp tuân thủ mức trung bình. Mức 5: Doanh nghiệp không tuân thủ.</p>
--	---

5. Chi tiết văn bản	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Xuat-nhap-khau/Thong-tu-06-2024-TT-BTC-sua-doi-Thong-tu-81-2019-TT-BTC-hoat-dong-nghiep-vu-hai-quan-597491.aspx
----------------------------	---

LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG

I. Thông tư 11/2024/TT-BTC

1. Tên văn bản	Thông tư 11/2024/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 05/02/2024 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản
-----------------------	--

2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	<ul style="list-style-type: none"> - Thay thế Thông tư số 190/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản. - Bãi bỏ Điều 3 Thông tư số 55/2018/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 07 Thông tư quy định thu phí trong lĩnh vực tài nguyên, môi trường.
--	--

3. Thời điểm có hiệu lực	21/03/2024
---------------------------------	------------

4. Nội dung chính lưu ý	<p>Thông tư 11/2024/TT-BTC áp dụng đối với người nộp phí; tổ chức thu phí; tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản.</p> <p>Mức thu phí tham khảo tài liệu địa chất, khoáng sản từ ngày 21/3/2024</p> <p>Mức thu phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản được quy định tại Biểu mức thu phí ban hành kèm theo Thông tư 11/2024/TT-BTC. Trong đó, mức thu phí tham khảo tài liệu địa chất, khoáng sản như sau:</p>
--------------------------------	--

Bản tin này nhằm cung cấp các thông tin cập nhật về văn bản pháp luật mới được ban hành mà không nhằm mục đích cung cấp các tư vấn pháp lý. Nếu quý khách có nhu cầu tư vấn, hướng dẫn chi tiết về các quy định của những văn bản pháp luật nêu trên hoặc cung cấp văn bản miễn phí, xin vui lòng liên hệ Công ty Luật TNHH Trần Vũ qua số tổng đài tư vấn (84-24) 7300 1048 hoặc gửi email tư vấn đến info@tranvulawfirm.vn

	<ul style="list-style-type: none"> - Thư mục báo cáo: 6.000 đồng/lần. - Thuyết minh, phụ lục báo cáo: 9.000 đồng/quyển. - Bản vẽ báo cáo: 8.500 đồng/bản vẽ. <p>Người nộp phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản Người nộp phí theo quy định tại Thông tư 11/2024/TT-BTC là tổ chức, cá nhân có đề nghị khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản đến cơ quan có thẩm quyền cung cấp tài liệu địa chất, khoáng sản theo quy định của pháp luật.</p> <p>Kê khai, nộp phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản - Người nộp phí thực hiện nộp phí khi nhận kết quả tài liệu địa chất, khoáng sản từ cơ quan cung cấp tài liệu địa chất, khoáng sản; phí nộp cho tổ chức thu phí theo hình thức quy định tại Thông tư 74/2022/TT-BTC quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính. - Chậm nhất ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí nộp toàn bộ số phí thu được của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước. Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, thu, nộp và quyết toán phí theo quy định tại Thông tư 74/2022/TT-BTC.</p>
<p>5. Chi tiết văn bản</p>	<p>https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thue-Phi-Le-Phi/Thong-tu-11-2024-TT-BTC-muc-thu-che-do-thu-nop-quan-ly-phi-khai-thac-tai-lieu-dia-chat-khoang-san-599038.aspx</p>
<p>II. Thông tư 07/2024/TT-BTC</p>	
<p>1. Tên văn bản</p>	<p>Thông tư 07/2024/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 05/02/2024 quy định về mức thu, chế độ thu, nộp phí thẩm định cấp giấy phép hoặc văn bản chấp thuận cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam.</p>
<p>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</p>	<p>Thay thế Thông tư số 79/2018/TT-BTC ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí thẩm định cấp giấy phép hoặc văn bản chấp thuận cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam</p>
<p>3. Thời điểm có hiệu lực</p>	<p>21/03/2024</p>

<p>4. Nội dung chính lưu ý</p>	<p>Theo đó, mức thu phí thẩm định cấp phép cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam được thực hiện như sau:</p> <p>(1) Hoạt động nghiên cứu khoa học có phạm vi ngoài vùng nội thủy, lãnh hải Việt Nam và không sử dụng phương pháp khoan ở đáy biển, lòng đất dưới đáy biển:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cấp: 4.000.000 đồng/lần thẩm định; - Sửa đổi, bổ sung: 3.700.000 đồng/lần thẩm định; - Gia hạn: 2.200.000 đồng/lần thẩm định; - Cấp lại: 1.300.000 đồng/lần thẩm định. <p>(2) Hoạt động nghiên cứu khoa học có phạm vi trong vùng nội thủy, lãnh hải Việt Nam và không sử dụng phương pháp khoan ở đáy biển, lòng đất dưới đáy biển: 5.300 nghìn đồng/lần thẩm định:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cấp: 5.300.000 đồng/lần thẩm định; - Sửa đổi, bổ sung: 4.000.000 đồng/lần thẩm định; - Gia hạn: 3.400.000 đồng/lần thẩm định; - Cấp lại: 2.200.000 đồng/lần thẩm định. <p>(3) Hoạt động nghiên cứu khoa học có sử dụng phương pháp khoan ở đáy biển, lòng đất dưới đáy biển:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cấp: 6.000.000 đồng/lần thẩm định; - Sửa đổi, bổ sung: 4.500.000 đồng/lần thẩm định; - Gia hạn: 3.700.000 đồng/lần thẩm định; - Cấp lại: 2.500.000 đồng/lần thẩm định. <p>Kê khai, nộp phí thẩm định cấp phép cho tổ chức, cá nhân nước ngoài nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam</p> <ul style="list-style-type: none"> - Người nộp phí thực hiện nộp phí cho tổ chức thu phí chậm nhất là 05 ngày kể từ khi nhận được thông báo bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ chấp nhận hồ sơ đề nghị cấp phép là đầy đủ; phí nộp cho tổ chức thu phí theo hình thức quy định tại Thông tư 74/2022/TT-BTC . - Chậm nhất là ngày 05 hằng tháng, tổ chức thu phí nộp toàn bộ số tiền phí thu được của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước. Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, thu, nộp và quyết toán phí theo quy định tại Thông tư 74/2022/TT-BTC. - Tổ chức thu phí nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Chương của tổ chức thu phí, Tiêu mục 2632 - Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động
---------------------------------------	---

Bản tin này nhằm cung cấp các thông tin cập nhật về văn bản pháp luật mới được ban hành mà không nhằm mục đích cung cấp các tư vấn pháp lý. Nếu quý khách có nhu cầu tư vấn, hướng dẫn chi tiết về các quy định của những văn bản pháp luật nêu trên hoặc cung cấp văn bản miễn phí, xin vui lòng liên hệ Công ty Luật TNHH Trần Vũ qua số tổng đài tư vấn (84-24) 7300 1048 hoặc gửi email tư vấn đến info@tranvulawfirm.vn

	thẩm định cấp phép, thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.
5. Chi tiết văn bản	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thue-Phi-Le-Phi/Thong-tu-07-2024-TT-BTC-phi-tham-dinh-cap-giay-phep-to-chuc-nuoc-ngoai-nghien-cuu-khoa-hoc-vung-bien-Viet-Nam-598444.aspx
III. Thông tư 08/2024/TT-BTC	
1. Tên văn bản	Thông tư 08/2024/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 05/02/2024 quy định về mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Thông tư số 105/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển.
3. Thời điểm có hiệu lực	21/03/2024
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Theo đó, từ ngày 21/03/2024, mức thu lệ phí cấp, cấp lại, gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép nhận chìm ở biển được quy định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cấp giấy phép: 22.500.000 đồng/giấy phép - Cấp lại giấy phép: 7.000.000 đồng/giấy phép - Gia hạn giấy phép: 17.500.000 đồng/giấy phép - Sửa đổi, bổ sung giấy phép: 12.500.000 đồng/giấy phép <p>Người nộp lệ phí là tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 60 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo 2015 cấp, cấp lại, gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép nhận chìm ở biển.</p> <p>Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép nhận chìm ở biển</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép nhận chìm ở biển trong trường hợp khu vực biển được sử dụng để nhận chìm có một phần hoặc toàn bộ nằm ngoài vùng biển ven bờ hoặc khu vực biển giáp ranh giữa hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển. - Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển cấp Giấy phép nhận chìm ở biển trong vùng biển ven bờ thuộc phạm vi quản lý của mình, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Bản tin này nhằm cung cấp các thông tin cập nhật về văn bản pháp luật mới được ban hành mà không nhằm mục đích cung cấp các tư vấn pháp lý. Nếu quý khách có nhu cầu tư vấn, hướng dẫn chi tiết về các quy định của những văn bản pháp luật nêu trên hoặc cung cấp văn bản miễn phí, xin vui lòng liên hệ Công ty Luật TNHH Trần Vũ qua số tổng đài tư vấn (84-24) 7300 1048 hoặc gửi email tư vấn đến info@tranvulawfirm.vn

	<p>- Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép nhận chìm ở biển nào thì có quyền cấp lại, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại, thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển đó.</p> <p>- Chính phủ quy định chi tiết việc cấp, cấp lại, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại, thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển.</p>
5. Chi tiết văn bản	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thue-Phi-Le-Phi/Thong-tu-08-2024-TT-BTC-muc-thu-che-do-thu-nop-le-phi-cap-giay-phep-nhan-chim-o-bien-598445.aspx
IV. Thông tư 10/2024/TT-BTC	
1. Tên văn bản	Thông tư 10/2024/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 05/02/2024 quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	<p>Thông tư này thay thế:</p> <p>a) Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.</p> <p>b) Thông tư số 91/2021/TT-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản và Thông tư số 56/2018/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định báo cáo đánh giá tác động môi trường do cơ quan trung ương thực hiện thăm định.</p>
3. Thời điểm có hiệu lực	21/03/2024
4. Nội dung chính lưu ý	<p>1. Người nộp lệ phí là tổ chức, cá nhân được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản.</p> <p>Người nộp phí là tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị phê duyệt trữ lượng khoáng sản cho cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền thăm</p>

Bản tin này nhằm cung cấp các thông tin cập nhật về văn bản pháp luật mới được ban hành mà không nhằm mục đích cung cấp các tư vấn pháp lý. Nếu quý khách có nhu cầu tư vấn, hướng dẫn chi tiết về các quy định của những văn bản pháp luật nêu trên hoặc cung cấp văn bản miễn phí, xin vui lòng liên hệ Công ty Luật TNHH Trần Vũ qua số tổng đài tư vấn (84-24) 7300 1048 hoặc gửi email tư vấn đến info@tranvulawfirm.vn

	<p>định, phê duyệt trữ lượng báo cáo thăm dò khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản.</p> <p>2. Tổ chức thu lệ phí là cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản. Tổ chức thu phí là cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt trữ lượng báo cáo thăm dò khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản</p> <p>3. Mức thu phí, lệ phí:</p> <p>- <i>Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản đối với hoạt động thăm dò:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> • Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 4.000.000 đồng/01 giấy phép. • Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép. • Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép. <p>- <i>Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản đối với hoạt động khai thác:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> • Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối: • Có công suất khai thác dưới 5.000 m³/năm: 1.000.000 đồng/giấy phép; • Có công suất khai thác từ 5.000 m³ đến 10.000 m³/năm: 10.000.000 đồng/giấy phép; • Có công suất khai thác trên 10.000 m³/năm: 15.000.000 đồng/giấy phép. • Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm: 15.000.000 đồng/giấy phép; • Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm: 80.000.000 đồng/giấy phép; • Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại: 100.000.000 đồng/giấy phép
<p>5. Chi tiết văn bản</p>	<p>https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thue-Phi-Le-Phi/Thong-tu-10-2024-TT-BTC-phi-tham-dinh-danh-gia-tru-luong-khoang-san-598448.aspx</p>
<p>V. THÔNG TƯ 11/2023/TT-BTNMT</p>	

Bản tin này nhằm cung cấp các thông tin cập nhật về văn bản pháp luật mới được ban hành mà không nhằm mục đích cung cấp các tư vấn pháp lý. Nếu quý khách có nhu cầu tư vấn, hướng dẫn chi tiết về các quy định của những văn bản pháp luật nêu trên hoặc cung cấp văn bản miễn phí, xin vui lòng liên hệ Công ty Luật TNHH Trần Vũ qua số tổng đài tư vấn (84-24) 7300 1048 hoặc gửi email tư vấn đến info@tranvulawfirm.vn

1. Tên văn bản	Thông tư 11/2023/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành ngày 29/09/2023 về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:250.000
2. Văn bản thay thế/Sửa đổi, bổ sung	<ul style="list-style-type: none"> - Các nội dung quy định đối với bản đồ địa hình tỷ lệ 1:250.000 tại Quyết định số 11/2006/QĐ-BTNMT ngày 22 tháng 8 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành ký hiệu bản đồ địa hình tỷ lệ 1:250.000, 1:500.000 và 1:1.000.000 hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành. - Các nội dung quy định đối với bản đồ địa hình tỷ lệ 1:250.000 tại Quyết định số 09/2006/QĐ-BTNMT ngày 16 tháng 8 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy phạm thành lập và chế in bản đồ địa hình tỷ lệ 1:250.000, 1:500.000 và 1:1.000.000 hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.
3. Thời điểm có hiệu lực	29/03/2024
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:250.000, mã số QCVN74:2023/BTNMT. Theo đó, ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:250.000, mã số QCVN 74:2023 /BTNMT. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 74:2023 /BTNMT bao gồm những nội dung sau:</p> <p>(1) Quy định chung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng; - Tài liệu viện dẫn; - Giải thích từ ngữ; - Độ chính xác của bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:250.000; - Định dạng sản phẩm bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:250.000. <p>(2) Quy định kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cơ sở toán học; - Nội dung bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:250.000; + Tổ chức các nhóm lớp dữ liệu của bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:250.000; + Yêu cầu kỹ thuật thể hiện nội dung bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:250.000; + Quy định nội dung nhóm lớp dữ liệu biên giới quốc gia, địa giới hành chính;

Bản tin này nhằm cung cấp các thông tin cập nhật về văn bản pháp luật mới được ban hành mà không nhằm mục đích cung cấp các tư vấn pháp lý. Nếu quý khách có nhu cầu tư vấn, hướng dẫn chi tiết về các quy định của những văn bản pháp luật nêu trên hoặc cung cấp văn bản miễn phí, xin vui lòng liên hệ Công ty Luật TNHH Trần Vũ qua số tổng đài tư vấn (84-24) 7300 1048 hoặc gửi email tư vấn đến info@tranvulawfirm.vn

	<ul style="list-style-type: none"> + Quy định nội dung nhóm lớp dữ liệu cơ sở toán học; + Quy định nội dung nhóm lớp dữ liệu dân cư; + Quy định nội dung nhóm lớp dữ liệu địa hình; + Quy định nội dung nhóm lớp dữ liệu giao thông; + Quy định nội dung nhóm lớp dữ liệu phủ thực vật; + Quy định nội dung nhóm lớp dữ liệu thủy văn. - Ký hiệu bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:250.000. - Siêu dữ liệu bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:250.000. <p>(3) Quy định về quản lý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phương thức đánh giá sự phù hợp - Quy định về công bố hợp quy - Phương pháp thử <p>(4) Tổ chức thực hiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phụ lục A (Quy định) Bảng màu ký hiệu bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:250.000; - Phụ lục B (Quy định) Ký hiệu bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:250.000; - Phụ lục C (Quy định) Bảng quy định chữ viết tắt danh từ chung trên bản đồ; - Phụ lục D (Quy định) Mẫu khung bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:250.000.
--	---

5. Chi tiết văn bản	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Thong-tu-11-2023-TT-BTNMT-Quy-chuan-ky-thuat-ban-do-dia-hinh-quoc-gia-ty-le-1-250000-583935.aspx
----------------------------	---

LĨNH VỰC TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

I. Thông tư 01/2024/TT-BTC

1. Tên văn bản	Thông tư 01/2024/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 08/01/2024 quy định thời hạn bảo quản hồ sơ, tài liệu chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tài chính.
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Thông tư số 155/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính quy định về thời hạn bảo quản hồ sơ, tài liệu hình thành phổ biến trong hoạt động của ngành Tài chính
3. Thời điểm có hiệu lực	01/03/2024

Bản tin này nhằm cung cấp các thông tin cập nhật về văn bản pháp luật mới được ban hành mà không nhằm mục đích cung cấp các tư vấn pháp lý. Nếu quý khách có nhu cầu tư vấn, hướng dẫn chi tiết về các quy định của những văn bản pháp luật nêu trên hoặc cung cấp văn bản miễn phí, xin vui lòng liên hệ Công ty Luật TNHH Trần Vũ qua số tổng đài tư vấn (84-24) 7300 1048 hoặc gửi email tư vấn đến info@tranvulawfirm.vn

<p>4. Nội dung chính lưu ý</p>	<p>Quy định về thời hạn bảo quản tài liệu quản lý tài chính – ngân sách</p> <p>Theo đó, thời hạn bảo quản tài liệu quản lý tài chính – ngân sách như sau:</p> <p>(1) Hồ sơ xây dựng, ban hành quy định về quản lý tài chính – ngân sách có thời hạn bảo quản vĩnh viễn</p> <p>(2) Hồ sơ xây dựng, ban hành chiến lược, kế hoạch dài hạn và trung hạn về tài chính - ngân sách có thời hạn bảo quản vĩnh viễn</p> <p>(3) Hồ sơ xây dựng dự toán ngân sách nhà nước hằng năm có thời hạn bảo quản vĩnh viễn</p> <p>(4) Hồ sơ về phương án phân bổ dự toán chi Chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình mục tiêu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Của cơ quan ban hành có thời hạn bảo quản vĩnh viễn - Của các cơ quan, đơn vị trực thuộc gửi đến có thời hạn bảo quản 10 năm <p>(5) Hồ sơ phân bổ, bổ sung, điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước hằng năm cho các cơ quan đơn vị có thời hạn bảo quản vĩnh viễn</p> <p>(6) Hồ sơ thẩm tra dự toán ngân sách nhà nước hằng năm cho các đối tượng thuộc phạm vi quản lý có thời hạn bảo quản 50 năm</p> <p>(7) Hồ sơ kiểm tra phân bổ dự toán, tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách của cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý có thời hạn bảo quản 20 năm</p> <p>(8) Báo cáo công khai dự toán ngân sách nhà nước hằng năm trình Quốc hội/Hội đồng nhân dân của cơ quan có thời hạn bảo quản 50 năm</p> <p>(9) Báo cáo công khai dự toán ngân sách nhà nước hằng năm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Của cơ quan ban hành có thời hạn bảo quản 10 năm - Của các cơ quan, đơn vị trực thuộc gửi đến có thời hạn bảo quản 05 năm - Của cơ quan tài chính địa phương gửi đến có thời hạn bảo quản 05 năm <p>(10) Tổng hợp kết quả phân bổ dự toán ngân sách nhà nước hàng năm có thời hạn bảo quản vĩnh viễn</p> <p>(11) Hồ sơ cho ý kiến quyết toán thu, chi ngân sách của các đối tượng thuộc thẩm quyền quản lý hằng năm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Của cơ quan ban hành có thời hạn bảo quản 20 năm - Của các cơ quan, đơn vị trực thuộc gửi đến có thời hạn bảo quản 10 năm - Của cơ quan tài chính địa phương gửi đến có thời hạn bảo quản 10 năm
---------------------------------------	--

Bản tin này nhằm cung cấp các thông tin cập nhật về văn bản pháp luật mới được ban hành mà không nhằm mục đích cung cấp các tư vấn pháp lý. Nếu quý khách có nhu cầu tư vấn, hướng dẫn chi tiết về các quy định của những văn bản pháp luật nêu trên hoặc cung cấp văn bản miễn phí, xin vui lòng liên hệ Công ty Luật TNHH Trần Vũ qua số tổng đài tư vấn (84-24) 7300 1048 hoặc gửi email tư vấn đến info@tranvulawfirm.vn

<p>(12) Hồ sơ đề nghị thẩm định (xét duyệt) quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước có thời hạn bảo quản 10 năm</p> <p>(13) Hồ sơ quyết toán ngân sách của các đơn vị hàng năm có thời hạn bảo quản vĩnh viễn</p> <p>(14) Hồ sơ tổng quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm:</p> <ul style="list-style-type: none">- Của cơ quan ban hành có thời hạn bảo quản vĩnh viễn- Của các cơ quan, đơn vị trực thuộc gửi đến có thời hạn bảo quản 10 năm- Của cơ quan tài chính địa phương gửi đến có thời hạn bảo quản 10 năm <p>(15) Báo cáo tổng quyết toán ngân sách nhà nước năm đã được Quốc hội phê chuẩn có thời hạn bảo quản vĩnh viễn</p> <p>(16) Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương đã được Hội đồng nhân dân các cấp phê chuẩn có thời hạn bảo quản vĩnh viễn</p> <p>(17) Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước:</p> <ul style="list-style-type: none">- Của cơ quan ban hành có thời hạn bảo quản vĩnh viễn- Của các cơ quan, đơn vị trực thuộc gửi đến có thời hạn bảo quản 10 năm- Của cơ quan tài chính địa phương gửi đến có thời hạn bảo quản 10 năm <p>(18) Báo cáo tài chính năm:</p> <ul style="list-style-type: none">- Của cơ quan ban hành có thời hạn bảo quản vĩnh viễn- Của các cơ quan, đơn vị trực thuộc gửi đến có thời hạn bảo quản 10 năm- Của cơ quan tài chính địa phương gửi đến có thời hạn bảo quản 10 năm <p>(19) Báo cáo tài chính 09 tháng, 06 tháng, quý, tháng:</p> <ul style="list-style-type: none">- Của cơ quan ban hành có thời hạn bảo quản 10 năm- Của các cơ quan, đơn vị trực thuộc gửi đến có thời hạn bảo quản 05 năm- Của cơ quan tài chính địa phương gửi đến có thời hạn bảo quản 05 năm <p>(20) Báo cáo tình hình thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước hàng tháng có thời hạn bảo quản 10 năm</p> <p>(21) Báo cáo về phương án phân bổ, sử dụng nguồn tăng thu, tiết kiệm và cắt giảm dự toán chi thường xuyên ngân sách trung ương hàng năm có thời hạn bảo quản vĩnh viễn</p> <p>(22) Báo cáo công khai quyết toán ngân sách nhà nước:</p>
--

	<ul style="list-style-type: none"> - Của cơ quan ban hành có thời hạn bảo quản 10 năm - Của các cơ quan, đơn vị trực thuộc gửi đến có thời hạn bảo quản 05 năm - Của cơ quan tài chính địa phương gửi đến có thời hạn bảo quản 05 năm (23) Báo cáo đánh giá tình hình quản lý, sử dụng kinh phí chỉ hành chính, sự nghiệp có thời hạn bảo quản vĩnh viễn (24) Báo cáo phân tích dự báo, thống kê, tổng hợp tình hình, số liệu; phân tích đánh giá hiệu quả chi ngân sách thuộc lĩnh vực hành chính, sự nghiệp có thời hạn bảo quản vĩnh viễn (25) Hồ sơ quản lý cấp phát tài chính hằng năm cho các đối tượng thuộc phạm vi quản lý có thời hạn bảo quản 10 năm (26) Hồ sơ xây dựng cơ chế tài chính cho các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập có thời hạn bảo quản vĩnh viễn (27) Hồ sơ xây dựng định mức chi phí dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước có thời hạn bảo quản vĩnh viễn (28) Hồ sơ tham gia về chính sách tiền lương, chế độ... thuộc lĩnh vực hành chính, sự nghiệp có thời hạn bảo quản 30 năm (29) Sổ sách theo dõi, quản lý về tài chính - ngân sách của cơ quan có thời hạn bảo quản 10 năm (30) Tập lưu hạn mức kinh phí được duyệt, thông tri duyệt y dự toán ...của Bộ Tài chính cấp cho các bộ, ngành, địa phương hằng năm có thời hạn bảo quản 10 năm (31) Hồ sơ về công tác tuyên truyền, phổ biến, cung cấp thông tin về lĩnh vực tài chính, ngân sách có thời hạn bảo quản 10 năm (32) Hồ sơ trao đổi, tham gia ý kiến về công tác quản lý tài chính, ngân sách có thời hạn bảo quản 10 năm
5. Chi tiết văn bản	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Thong-tu-01-2024-TT-BTC-thoi-han-bao-quan-ho-so-tai-lieu-chuyen-mon-nghiep-yu-nganh-Tai-chinh-594752.aspx
II. Thông tư 24/2023/TT-NHNN	
1. Tên văn bản	Thông tư 24/2023/TT-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 29/12/2023 Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế một số điểm, phụ lục của Thông tư số 31/2012/TT-NHNN ngày 26 tháng 11 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về

Bản tin này nhằm cung cấp các thông tin cập nhật về văn bản pháp luật mới được ban hành mà không nhằm mục đích cung cấp các tư vấn pháp lý. Nếu quý khách có nhu cầu tư vấn, hướng dẫn chi tiết về các quy định của những văn bản pháp luật nêu trên hoặc cung cấp văn bản miễn phí, xin vui lòng liên hệ Công ty Luật TNHH Trần Vũ qua số tổng đài tư vấn (84-24) 7300 1048 hoặc gửi email tư vấn đến info@tranvulawfirm.vn

	<p>ngân hàng hợp tác xã</p>
<p>2. Văn bản thay thế/Sửa đổi, bổ sung</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế một số điểm, phụ lục của Thông tư số 31/2012/TT-NHNN ngày 26 tháng 11 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về ngân hàng hợp tác xã; - Thay thế một số phụ lục của Thông tư số 01/2023/TT-NHNN ngày 01 tháng 3 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2015/TT-NHNN ngày 31/3/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về quỹ tín dụng nhân dân; - Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế một số khoản, điểm, phụ lục của Thông tư số 03/2018/TT-NHNN ngày 23 tháng 02 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tài chính vi mô; - Thay thế một số phụ lục của Thông tư số 22/2022/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 05/2018/TT-NHNN ngày 12 tháng 03 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận những thay đổi, danh sách dự kiến bầu, bổ nhiệm nhân sự của tổ chức tín dụng là hợp tác xã; - Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ, phụ lục của Thông tư số 10/2018/TT-NHNN ngày 09 tháng 4 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận những thay đổi của tổ chức tài chính vi mô; - Sửa đổi, bổ sung, thay thế một số điểm, cụm từ, phụ lục của Thông tư số 23/2018/TT-NHNN ngày 14 tháng 9 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về tổ chức lại, thu hồi Giấy phép và thanh lý tài sản của quỹ tín dụng nhân dân; - Sửa đổi, bổ sung, thay thế một số điểm, phụ lục của Thông tư 25/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận những thay đổi của tổ chức tín dụng phi ngân hàng; - Sửa đổi, bổ sung, thay thế một số điểm, phụ lục của Thông tư số 22/2018/TT-NHNN ngày 05 tháng 9 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về thủ tục, hồ sơ chấp thuận danh sách dự kiến nhân sự của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài; - Bãi bỏ khoản 13 Điều 2 Thông tư số 13/2019/TT-NHNN ngày 21 tháng 8 năm 2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Sửa

Bản tin này nhằm cung cấp các thông tin cập nhật về văn bản pháp luật mới được ban hành mà không nhằm mục đích cung cấp các tư vấn pháp lý. Nếu quý khách có nhu cầu tư vấn, hướng dẫn chi tiết về các quy định của những văn bản pháp luật nêu trên hoặc cung cấp văn bản miễn phí, xin vui lòng liên hệ Công ty Luật TNHH Trần Vũ qua số tổng đài tư vấn (84-24) 7300 1048 hoặc gửi email tư vấn đến info@tranvulawfirm.vn

	đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư có liên quan đến việc cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
3. Thời điểm có hiệu lực	01/03/2024
4. Nội dung chính lưu ý	<p>1. Sửa đổi, bổ sung hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép ngân hàng hợp tác xã như sau:</p> <p>- Về hồ sơ thành viên:</p> <ul style="list-style-type: none"> Sửa đổi, bổ sung quy định về Danh sách thành viên tham gia góp vốn vào ngân hàng hợp tác xã, trong đó có các nội dung chủ yếu sau: Tên, địa điểm đặt trụ sở chính; Số Giấy phép thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc văn bản tương đương; số vốn góp, tỷ lệ vốn góp, thời hạn góp vốn; Họ và tên; nơi ở hiện tại (trường hợp khác nơi đăng ký thường trú, tạm trú); số Chứng minh nhân dân hoặc số định danh cá nhân đối với cá nhân là người đại diện theo pháp luật, người đại diện vốn góp của thành viên. Bãi bỏ Giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp của người được ủy quyền đại diện hợp pháp của pháp nhân không phải là tổ chức tín dụng góp vốn tại ngân hàng hợp tác xã. <p>- Về Hồ sơ của những người dự kiến tham gia quản lý, kiểm soát và điều hành: Bãi bỏ Bản sao Giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác.</p> <p>2. Sửa đổi, bổ sung hồ sơ đề nghị chấp thuận nguyên tắc đối với tổ chức tài chính vi mô là công ty TNHH hai thành viên trở lên như sau:</p> <p>- Sửa đổi Danh sách thành viên sáng lập do Trưởng Ban trụ bị ký, trong đó bao gồm các nội dung:</p> <ul style="list-style-type: none"> Đối với thành viên sáng lập là cá nhân: Họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; số Chứng minh nhân dân hoặc số định danh cá nhân; Đối với thành viên sáng lập là tổ chức: Tên tổ chức, số Giấy phép thành lập hoặc GCN đăng ký doanh nghiệp hoặc văn bản tương đương; số CMND hoặc số định danh cá nhân (đối với cá nhân có quốc tịch Việt Nam), số hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch/các quốc tịch (đối với cá nhân không có quốc tịch Việt Nam) của người đại diện hợp pháp

	<p>của tổ chức tham gia góp vốn thành lập tổ chức tài chính vi mô và người đại diện vốn góp của tổ chức đó tại tổ chức tài chính vi mô;</p> <ul style="list-style-type: none"> Mức vốn góp (ghi rõ số vốn bằng đồng Việt Nam, bằng tài sản khác và tỷ lệ góp vốn của từng thành viên); Phương án góp vốn (nêu rõ phương thức, tiến độ góp vốn).
--	---

5. Chi tiết văn bản	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tien-te-Ngan-hang/Thong-tu-24-2023-TT-NHNN-sua-doi-Thong-tu-nop-giay-to-ve-dan-cu-thuc-hien-thanh-lap-ngan-hang-595575.aspx
----------------------------	---

LĨNH VỰC LAO ĐỘNG - BẢO HIỂM - TIỀN LƯƠNG

I. Thông tư số 17/2023/TT-BLĐTBXH

1. Tên văn bản	Thông tư 17/2023/TT-BLĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành ngày 29/12/2023 hướng dẫn việc ủy quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước về lao động trong các khu công nghiệp, khu kinh tế.
-----------------------	--

2. Văn bản thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Thông tư số 32/2014/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 12 năm 2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về lao động trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế và khu công nghệ cao
---	---

3. Thời điểm có hiệu lực	01/03/2024
---------------------------------	------------

4. Nội dung chính lưu ý	<p>Theo đó, việc ủy quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về lao động trong các khu công nghiệp được quy định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan ủy quyền cho Ban quản lý khu công nghiệp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về lao động trong các khu công nghiệp, khu kinh tế theo nguyên tắc sau đây: <ul style="list-style-type: none"> Đảm bảo hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về lao động trong khu công nghiệp. Tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong khu công nghiệp. Nội dung ủy quyền do cơ quan ủy quyền và cơ quan được ủy quyền thống nhất và phải phù hợp với tình hình thực tế của địa phương và tổ chức bộ máy làm công tác lao động của Ban quản lý khu công nghiệp. Hình thức và thời hạn ủy quyền: <ul style="list-style-type: none"> Việc ủy quyền phải được lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được
--------------------------------	---

Bản tin này nhằm cung cấp các thông tin cập nhật về văn bản pháp luật mới được ban hành mà không nhằm mục đích cung cấp các tư vấn pháp lý. Nếu quý khách có nhu cầu tư vấn, hướng dẫn chi tiết về các quy định của những văn bản pháp luật nêu trên hoặc cung cấp văn bản miễn phí, xin vui lòng liên hệ Công ty Luật TNHH Trần Vũ qua số tổng đài tư vấn (84-24) 7300 1048 hoặc gửi email tư vấn đến info@tranvulawfirm.vn

	<p>lập thành 04 (bốn) bản theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, mỗi bên giữ 01 (một) bản, 01 (một) bản gửi đến Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (qua Vụ Pháp chế), 01 (một) bản gửi đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.</p> <p>+ Ủy quyền phải xác định thời hạn và được ghi cụ thể trong văn bản ủy quyền.</p> <p>- Nội dung ủy quyền: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc ủy quyền cho Ban quản lý khu công nghiệp thực hiện nhiệm vụ là công việc tiếp nhận thông báo về việc cho thôi việc đối với người lao động của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp theo quy định tại khoản 6 Điều 42 Bộ luật Lao động 2019.</p> <p>- Chấm dứt ủy quyền trước thời hạn:</p> <p>+ Cơ quan ủy quyền có quyền chấm dứt ủy quyền trước thời hạn khi xét thấy cơ quan được ủy quyền thực hiện không đúng nội dung đã được ủy quyền hoặc xuất phát từ tình hình thực tế, yêu cầu của công tác quản lý nhà nước về lao động tại địa phương.</p> <p>+ Việc chấm dứt ủy quyền trước thời hạn phải được thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do, gửi cho cơ quan được ủy quyền và các cơ quan có liên quan.</p>
5. Chi tiết văn bản	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Thong-tu-17-2023-TT-BLDTBXH-uy-quyen-quan-ly-lao-dong-trong-cac-khu-cong-nghiep-khu-kinh-te-594762.aspx
II. Thông tư số 18/2023/TT-BLĐTBXH	
1. Tên văn bản	Thông tư 18/2023/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội đã ban hành ngày 29/12/2023 quy định giám định tư pháp trong lĩnh vực lao động, người có công và xã hội.
2. Văn bản thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Không
3. Thời điểm có hiệu lực	01/03/2024
4. Nội dung chính lưu ý	Thông tư này quy định về giám định tư pháp trong lĩnh vực lao động, người có công và xã hội, bao gồm: giám định viên tư pháp, người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc; quy

Bản tin này nhằm cung cấp các thông tin cập nhật về văn bản pháp luật mới được ban hành mà không nhằm mục đích cung cấp các tư vấn pháp lý. Nếu quý khách có nhu cầu tư vấn, hướng dẫn chi tiết về các quy định của những văn bản pháp luật nêu trên hoặc cung cấp văn bản miễn phí, xin vui lòng liên hệ Công ty Luật TNHH Trần Vũ qua số tổng đài tư vấn (84-24) 7300 1048 hoặc gửi email tư vấn đến info@tranvulawfirm.vn

	<p>chuẩn chuyên môn cho hoạt động giám định tư pháp; quy trình giám định tư pháp; thời hạn giám định tư pháp; mẫu, thành phần hồ sơ, chế độ lưu trữ hồ sơ giám định tư pháp</p> <p>1. Giám định tư pháp trong lĩnh vực lao động, người có công và xã hội bao gồm 11 lĩnh vực, cụ thể sau đây: Lao động, tiền lương; Việc làm; Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; Giáo dục nghề nghiệp (trừ sư phạm); An toàn, vệ sinh lao động; Người có công;...</p> <p>2. Quy trình giám định tư pháp gồm 4 bước là:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiếp nhận trung cầu giám định tư pháp, đối tượng giám định và tài liệu, đồ vật có liên quan (nếu có); - Chuẩn bị thực hiện giám định tư pháp; - Thực hiện giám định tư pháp; - Kết luận giám định tư pháp. <p>3. Hội đồng giám định, giám định viên tư pháp, người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc thực hiện giám định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghiên cứu đối tượng giám định, thông tin, tài liệu và đối chiếu với các quy chuẩn chuyên môn để đưa ra nhận xét, đánh giá về nội dung được yêu cầu giám định; - Xây dựng dự thảo kết luận giám định tư pháp.
<p>5. Chi tiết văn bản</p>	<p>https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thu-tuc-To-tung/Thong-tu-18-2023-TT-BLDTBXH-giam-dinh-tu-phap-linh-vuc-lao-dong-nguoi-co-cong-va-xa-hoi-600544.aspx</p>
<p>LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI</p>	
<p>I. Nghị định số 06/2024/NĐ-CP</p>	
<p>1. Tên văn bản</p>	<p>Nghị định 06/2024/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 25/01/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa</p>
<p>2. Văn bản thay thế/Sửa đổi, bổ sung</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa</p>

Bản tin này nhằm cung cấp các thông tin cập nhật về văn bản pháp luật mới được ban hành mà không nhằm mục đích cung cấp các tư vấn pháp lý. Nếu quý khách có nhu cầu tư vấn, hướng dẫn chi tiết về các quy định của những văn bản pháp luật nêu trên hoặc cung cấp văn bản miễn phí, xin vui lòng liên hệ Công ty Luật TNHH Trần Vũ qua số tổng đài tư vấn (84-24) 7300 1048 hoặc gửi email tư vấn đến info@tranvulawfirm.vn

3. Thời điểm có hiệu lực	10/03/2024
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Sửa đổi trình tự công bố lại hoạt động cảng, bến thủy nội địa từ 10/03/2024</p> <p>Theo đó, trình tự công bố lại hoạt động cảng, bến thủy nội địa từ 10/03/2024 như sau:</p> <ul style="list-style-type: none">- Việc công bố lại hoạt động cảng, bến thủy nội địa thực hiện theo trình tự công bố hoạt động cảng, bến thủy nội địa quy định tại khoản 4 Điều 18 Nghị định 08/2021/NĐ-CP (đã được sửa đổi bởi Nghị định 06/2024/NĐ-CP);- Trường hợp thay đổi chủ cảng, bến thì chủ mới của cảng, bến phải đề nghị công bố lại hoạt động cảng, bến thủy nội địa trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận cảng, bến thủy nội địa. <p>Sửa đổi thẩm quyền thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính từ 10/03/2024</p> <p>Theo đó, thẩm quyền thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính từ 10/03/2024 như sau:</p> <ul style="list-style-type: none">- Ủy ban nhân dân cấp huyện thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý. <p>(Hiện hành, thẩm quyền thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính như sau:</p> <p>Sở Giao thông vận tải thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Căn cứ điều kiện cụ thể, Sở Giao thông vận tải trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho Ủy ban nhân dân thành phố, thị xã, quận, huyện trực thuộc (sau đây gọi là cấp huyện) thỏa thuận xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý).</p>
5. Chi tiết văn bản	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-thong-Van-tai/Nghi-dinh-06-2024-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-08-2021-ND-CP-quan-ly-hoat-dong-duong-thuy-noi-dia-596789.aspx https://

II. Thông tư 50/2023/TT-BGTVT	
1. Tên văn bản	Thông tư 50/2023/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành ngày 29/12/2023 bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành.
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	<p>Bãi bỏ toàn bộ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Quyết định số 2106-QĐ/BGTVT ngày 23 tháng 8 năm 1997 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành Thẻ lệ bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hoá tại cảng biển Việt Nam. 2. Quyết định số 52/2007/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành quy định về quản lý đề tài khoa học và công nghệ, dự án sản xuất thử nghiệm cấp Bộ. 3. Thông tư số 33/2013/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Thanh tra Cục Hàng không Việt Nam. 4. Thông tư số 34/2013/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Thanh tra Cục Hàng hải Việt Nam. 5. Thông tư số 64/2013/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định việc thành lập; nhiệm vụ, quyền hạn của bộ phận tham mưu về công tác thanh tra chuyên ngành giao thông vận tải. 6. Thông tư số 67/2013/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về trách nhiệm của cá nhân và việc xử lý vi phạm trong công tác thanh tra của ngành giao thông vận tải. 7. Thông tư số 02/2014/TT-BGTVT ngày 25 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định quy trình thanh tra chuyên ngành, xử phạt vi phạm hành chính; công tác lập kế hoạch, chế độ báo cáo và quản lý nội bộ của thanh tra ngành giao thông vận tải. 8. Thông tư số 27/2014/TT-BGTVT ngày 28 tháng 07 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý chất lượng vật liệu nhựa đường sử dụng trong xây dựng công trình giao thông. 9. Thông tư số 32/2016/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2014/TT-BGTVT ngày 25 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định quy trình thanh tra chuyên ngành, xử phạt

Bản tin này nhằm cung cấp các thông tin cập nhật về văn bản pháp luật mới được ban hành mà không nhằm mục đích cung cấp các tư vấn pháp lý. Nếu quý khách có nhu cầu tư vấn, hướng dẫn chi tiết về các quy định của những văn bản pháp luật nêu trên hoặc cung cấp văn bản miễn phí, xin vui lòng liên hệ Công ty Luật TNHH Trần Vũ qua số tổng đài tư vấn (84-24) 7300 1048 hoặc gửi email tư vấn đến info@tranvulawfirm.vn

	vi phạm hành chính; công tác lập kế hoạch, chế độ báo cáo và quản lý nội bộ của thanh tra ngành giao thông vận tải.
3. Thời điểm có hiệu lực	01/03/2024
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Ngày 29/12/2023, Bộ Giao thông Vận tải đã ban hành Thông tư 50/2023/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải ban hành. Bãi bỏ toàn bộ 09 văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải ban hành sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> Quyết định 2106-QĐ/BGTVT ngày 23/8/1997 về việc ban hành Thể lệ bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hoá tại cảng biển Việt Nam. Quyết định 52/2007/QĐ-BGTVT ngày 31/10/2007 ban hành quy định về quản lý đề tài khoa học và công nghệ, dự án sản xuất thử nghiệm cấp Bộ. Thông tư 33/2013/TT-BGTVT ngày 15/10/2013 quy định về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Thanh tra Cục Hàng không Việt Nam. Thông tư 34/2013/TT-BGTVT ngày 15/10/2013 quy định về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Thanh tra Cục Hàng hải Việt Nam. Thông tư 64/2013/TT-BGTVT ngày 31/12/2013 quy định việc thành lập; nhiệm vụ, quyền hạn của bộ phận tham mưu về công tác thanh tra chuyên ngành giao thông vận tải. Thông tư 67/2013/TT-BGTVT ngày 31/12/2013 quy định về trách nhiệm của cá nhân và việc xử lý vi phạm trong công tác thanh tra của ngành giao thông vận tải. Thông tư 02/2014/TT-BGTVT ngày 25/02/2014 quy định quy trình thanh tra chuyên ngành, xử phạt vi phạm hành chính; công tác lập kế hoạch, chế độ báo cáo và quản lý nội bộ của thanh tra ngành giao thông vận tải. Thông tư 27/2014/TT-BGTVT ngày 28/07/2014 quy định về quản lý chất lượng vật liệu nhựa đường sử dụng trong xây dựng công trình giao thông. Thông tư 32/2016/TT-BGTVT ngày 07/11/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2014/TT-BGTVT ngày 25/02/2014 quy định quy trình thanh tra chuyên ngành, xử phạt vi phạm hành chính; công tác lập kế hoạch, chế độ báo cáo và quản lý nội bộ của thanh tra ngành giao thông vận tải.

Bản tin này nhằm cung cấp các thông tin cập nhật về văn bản pháp luật mới được ban hành mà không nhằm mục đích cung cấp các tư vấn pháp lý. Nếu quý khách có nhu cầu tư vấn, hướng dẫn chi tiết về các quy định của những văn bản pháp luật nêu trên hoặc cung cấp văn bản miễn phí, xin vui lòng liên hệ Công ty Luật TNHH Trần Vũ qua số tổng đài tư vấn (84-24) 7300 1048 hoặc gửi email tư vấn đến info@tranvulawfirm.vn

5. Chi tiết văn bản	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Thong-tu-50-2023-TT-BGTVT-bai-bo-van-ban-quy-pham-phap-luat-594030.aspx
III. Thông tư 55/2023/TT-BGTVT	
1. Tên văn bản	Thông tư 55/2023/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành ngày 31/12/2023 hướng dẫn một số nội dung dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư, loại hợp đồng kinh doanh - quản lý đường bộ cao tốc.
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Thông tư số 09/2022/TT-BGTVT ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn một số nội dung về phương pháp, tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu lựa chọn nhà đầu tư theo phương thức đối tác công tư và mẫu loại hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao thuộc ngành giao thông vận tải
3. Thời điểm có hiệu lực	01/03/2024
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Thông tư 55/2023/TT-BGTVT hướng dẫn một số nội dung dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (sau đây gọi tắt là PPP), loại hợp đồng kinh doanh - quản lý đường bộ cao tốc (sau đây gọi tắt là dự án O&M đường bộ cao tốc) trong phạm vi cả nước, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Một số nội dung trong báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi; - Phương pháp, tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu; - Mẫu hợp đồng dự án. <p>Hợp đồng O&M đường bộ cao tốc</p> <ul style="list-style-type: none"> - Doanh nghiệp dự án O&M phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng dự án theo quy định tại Điều 48 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư 2020. - Hợp đồng O&M đường bộ cao tốc bao gồm: văn bản thỏa thuận của các bên về hợp đồng, điều kiện chung của hợp đồng, điều kiện cụ thể của hợp đồng và phụ lục hợp đồng (nếu có). <p>+ Văn bản thỏa thuận của các bên về hợp đồng</p> <p>Văn bản thỏa thuận của các bên về hợp đồng bao gồm: căn cứ pháp lý ký kết hợp đồng dự án; thông tin chung về các bên ký kết hợp đồng dự án (cơ quan ký kết hợp đồng, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án); hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý; thời hạn hợp đồng và thời điểm có hiệu lực của hợp đồng.</p>

Bản tin này nhằm cung cấp các thông tin cập nhật về văn bản pháp luật mới được ban hành mà không nhằm mục đích cung cấp các tư vấn pháp lý. Nếu quý khách có nhu cầu tư vấn, hướng dẫn chi tiết về các quy định của những văn bản pháp luật nêu trên hoặc cung cấp văn bản miễn phí, xin vui lòng liên hệ Công ty Luật TNHH Trần Vũ qua số tổng đài tư vấn (84-24) 7300 1048 hoặc gửi email tư vấn đến info@tranvulawfirm.vn

	<p>+ Điều kiện chung của hợp đồng Điều kiện chung của hợp đồng bao gồm các nội dung chung được quy định trong các hợp đồng O&M đường bộ cao tốc.</p> <p>+ Điều kiện cụ thể của hợp đồng Điều kiện cụ thể của hợp đồng làm rõ các nội dung tương ứng với điều kiện chung của hợp đồng O&M đường bộ cao tốc khi áp dụng đối với dự án cụ thể.</p> <p>+ Phụ lục hợp đồng Phụ lục hợp đồng là một bộ phận cấu thành của hợp đồng dự án. Trường hợp cần thiết, hợp đồng có thể có phụ lục hợp đồng kèm theo để quy định chi tiết một số điều khoản của hợp đồng.</p> <p>- Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án có trách nhiệm quản lý, vận hành khai thác và bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ cao tốc theo quy định pháp luật và hợp đồng đã ký kết. Kinh phí quản lý, vận hành khai thác và bảo trì do nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án bảo đảm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.</p>
<p>5. Chi tiết văn bản</p>	<p>https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dau-tu/Thong-tu-55-2023-TT-BGTVT-noi-dung-du-an-dau-tu-theo-phuong-thuc-doi-tac-cong-tu-578838.aspx</p>
<p>IV. Thông tư 34/2023/TT-BGTVT</p>	
<p>1. Tên văn bản</p>	<p>Thông tư 34/2023/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành ngày 01/3/2024 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2019/TT-BGTVT ngày 03 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành khung giá dịch vụ vận chuyển hành khách trên các đường bay nội địa</p>
<p>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2019/TT-BGTVT ngày 03 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành khung giá dịch vụ vận chuyển hành khách trên các đường bay nội địa</p>
<p>3. Thời điểm có hiệu lực</p>	<p>01/03/2024</p>
<p>4. Nội dung chính lưu ý</p>	<p>Thay đổi giá dịch vụ vận chuyển hành khách hạng phổ thông cơ bản từ ngày 01/3/2024 Giá dịch vụ vận chuyển hành khách hạng phổ thông cơ bản là giá dịch</p>

Bản tin này nhằm cung cấp các thông tin cập nhật về văn bản pháp luật mới được ban hành mà không nhằm mục đích cung cấp các tư vấn pháp lý. Nếu quý khách có nhu cầu tư vấn, hướng dẫn chi tiết về các quy định của những văn bản pháp luật nêu trên hoặc cung cấp văn bản miễn phí, xin vui lòng liên hệ Công ty Luật TNHH Trần Vũ qua số tổng đài tư vấn (84-24) 7300 1048 hoặc gửi email tư vấn đến info@tranvulawfirm.vn

	<p>vụ hành khách phải trả cho hành trình sử dụng trong khoang phổ thông của tàu bay đối với hạng dịch vụ đáp ứng được yêu cầu cơ bản của đa số hành khách trên chuyến bay từ dịch vụ mặt đất cho đến dịch vụ trên không.</p> <p>Trong đó, thay đổi khung giá dịch vụ vận chuyển hành khách trên các đường bay nội địa từ ngày 01/3/2024 như sau:</p> <p>[1] Khoảng cách đường bay dưới 500km</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhóm đường bay phát triển kinh tế xã hội: Mức tối đa là 1.600.000 đồng/vé một chiều (Giữ nguyên so với hiện hành). - Nhóm đường bay khác dưới 500 km: Mức tối đa là 1.700.000 đồng/vé một chiều (Giữ nguyên so với hiện hành). <p>[2] Khoảng cách đường bay từ 500km đến dưới 850 km: Mức tối đa là 2.200.000 đồng/vé một chiều tăng thành 2.250.000 đồng/vé một chiều.</p> <p>[3] Khoảng cách đường bay từ 850 km đến dưới 1.000 km: Mức tối đa là 2.790.000 đồng/vé một chiều tăng thành 2.890.000 đồng/vé một chiều.</p> <p>[4] Khoảng cách đường bay từ 1.000 km đến dưới 1.280 km: Mức tối đa là 3.200.000 đồng/vé một chiều tăng thành 3.400.000 đồng/vé một chiều.</p> <p>[5] Khoảng cách đường bay từ 1.280 km trở lên: Mức tối đa là 3.750.000 đồng/vé một chiều tăng thành 4.000.000 đồng/vé một chiều.</p> <p>Lưu ý: Mức tối đa giá dịch vụ vận chuyển hành khách trên đã bao gồm toàn bộ chi phí hành khách phải trả cho 01 vé máy bay, trừ các khoản thu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuế giá trị gia tăng; - Các khoản thu hộ doanh nghiệp cung ứng dịch vụ nhà ga hành khách và dịch vụ đảm bảo an ninh, bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> + Giá phục vụ hành khách; + Giá đảm bảo an ninh hành khách; + Hành lý; - Khoản giá dịch vụ đối với các hạng mục tăng thêm. <p>Ngoài ra, giá dịch vụ đối với các dịch vụ tăng thêm do các hãng hàng không quyết định trên cơ sở cân đối khả năng cung cấp dịch vụ của hãng hàng không và nhu cầu của thị trường.</p>
<p>5. Chi tiết văn bản</p>	<p>https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Thong-tu-34-2023-TT-BGTVT-sua-doi-Thong-tu-17-2019-TT-BGTVT-khung-gia-van-chuyen-hanh-khach-589150.aspx</p>

Bản tin này nhằm cung cấp các thông tin cập nhật về văn bản pháp luật mới được ban hành mà không nhằm mục đích cung cấp các tư vấn pháp lý. Nếu quý khách có nhu cầu tư vấn, hướng dẫn chi tiết về các quy định của những văn bản pháp luật nêu trên hoặc cung cấp văn bản miễn phí, xin vui lòng liên hệ Công ty Luật TNHH Trần Vũ qua số tổng đài tư vấn (84-24) 7300 1048 hoặc gửi email tư vấn đến info@tranvulawfirm.vn

V. Thông tư 37/2023/TT-BGTVT	
1. Tên văn bản	Thông tư 37/2023/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành ngày 13/12/2023 về quản lý hoạt động vận tải đường bộ qua biên giới.
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	<p>Thông tư này thay thế các Thông tư:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 23/2012/TT-BGTVT ngày 29 tháng 6 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện Hiệp định, Nghị định thư về vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa; Thông tư số 29/2020/TT-BGTVT ngày 30 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2012/TT-BGTVT ngày 29 tháng 6 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện Hiệp định, Nghị định thư về vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa; Thông tư số 26/2021/TT-BGTVT ngày 29 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2012/TT-BGTVT ngày 29 tháng 6 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện Hiệp định, Nghị định thư về vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa; - Thông tư số 88/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định tạo điều kiện thuận lợi cho phương tiện cơ giới đường bộ qua lại biên giới giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào; - Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia; Thông tư số 47/2019/TT-BGTVT ngày 28 tháng 11 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia;

Bản tin này nhằm cung cấp các thông tin cập nhật về văn bản pháp luật mới được ban hành mà không nhằm mục đích cung cấp các tư vấn pháp lý. Nếu quý khách có nhu cầu tư vấn, hướng dẫn chi tiết về các quy định của những văn bản pháp luật nêu trên hoặc cung cấp văn bản miễn phí, xin vui lòng liên hệ Công ty Luật TNHH Trần Vũ qua số tổng đài tư vấn (84-24) 7300 1048 hoặc gửi email tư vấn đến info@tranvulawfirm.vn

	<p>- Thông tư số 63/2013/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định hướng dẫn thực hiện một số điều của Bản ghi nhớ giữa Chính phủ các nước Vương quốc Campuchia, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về vận tải đường bộ; Thông tư số 20/2020/TT-BGTVT ngày 17 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 63/2013/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Bản ghi nhớ giữa Chính phủ các nước Vương quốc Campuchia, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về vận tải đường bộ;</p> <p>- Thông tư số 29/2009/TT-BGTVT ngày 17 tháng 11 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định tạo thuận lợi vận tải người và hàng hóa qua lại biên giới giữa các nước Tiểu vùng Mê Công mở rộng; Thông tư số 89/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2009/TT-BGTVT ngày 17/11/2009 của Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định tạo thuận lợi vận tải người và hàng hóa qua lại biên giới giữa các nước Tiểu vùng Mê Công mở rộng;</p> <p>- Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành.</p> <p>- Bãi bỏ Điều 1, Điều 3, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 11, Điều 16, Điều 18, Điều 21 và Điều 23 của Thông tư 05/2022/TT-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái; Bãi bỏ Điều 1, Điều 2 và khoản 1, khoản 2 Điều 9 Thông tư số 36/2020/TT-BGTVT ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường bộ</p>
<p>3. Thời điểm có hiệu lực</p>	<p>01/03/2024</p>

<p>4. Nội dung chính lưu ý</p>	<p>1. Phương tiện vận tải qua lại biên giới phải có các các giấy tờ hợp lệ, còn hiệu lực và xuất trình cho các cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Giấy chứng nhận đăng ký xe; • Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường; • Giấy phép liên vận GMS và sổ theo dõi tạm nhập phương tiện vận tải (sau đây gọi là sổ TAD); • Danh sách hành khách đối với phương tiện vận chuyển hành khách tuyến cố định hoặc Danh sách hành khách đối với phương tiện vận chuyển hành khách hợp đồng và vận tải khách du lịch; • Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới đối với người thứ ba; • Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất hoặc Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm xuất - tái nhập. <p>Các giấy tờ trên phải được in bằng ngôn ngữ quốc gia và ngôn ngữ của Nước chủ nhà hoặc ngôn ngữ quốc gia và tiếng Anh. Trường hợp không được in bằng ngôn ngữ của Nước chủ nhà hoặc tiếng Anh thì phải kèm bản dịch tiếng Anh do cơ quan có thẩm quyền chứng thực hoặc công chứng.</p> <p>2. Lái xe qua lại biên giới phải mang theo các giấy tờ hợp lệ, còn hiệu lực khi xuất, nhập cảnh tại cửa khẩu và chịu sự kiểm tra, kiểm soát của các cơ quan chuyên ngành tại cửa khẩu như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Hộ chiếu hoặc giấy tờ đi lại quốc tế có giá trị thay hộ chiếu và thị thực do cơ quan có thẩm quyền cấp (trừ trường hợp được miễn thị thực); • Giấy phép lái xe, đã được các Bên công nhận tại Hiệp định GMS. Tại thời điểm nhập cảnh vào Nước chủ nhà, giấy phép lái xe phải còn thời hạn ít nhất là hai tháng. <p>3. Nhân viên phục vụ trên xe qua lại biên giới phải mang theo hộ chiếu hoặc giấy tờ đi lại quốc tế có giá trị thay hộ chiếu và thị thực do cơ quan có thẩm quyền cấp (trừ trường hợp được miễn thị thực) còn hiệu lực khi xuất, nhập cảnh tại cửa khẩu và chịu sự kiểm tra, kiểm soát của các cơ quan chuyên ngành tại cửa khẩu</p>
<p>5. Chi tiết văn bản</p>	<p>https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-thong-Van-tai/Thong-tu-37-2023-TT-BGTVT-quan-ly-hoat-dong-van-tai-duong-bo-qua-bien-gioi-578365.aspx</p>

Bản tin này nhằm cung cấp các thông tin cập nhật về văn bản pháp luật mới được ban hành mà không nhằm mục đích cung cấp các tư vấn pháp lý. Nếu quý khách có nhu cầu tư vấn, hướng dẫn chi tiết về các quy định của những văn bản pháp luật nêu trên hoặc cung cấp văn bản miễn phí, xin vui lòng liên hệ Công ty Luật TNHH Trần Vũ qua số tổng đài tư vấn (84-24) 7300 1048 hoặc gửi email tư vấn đến info@tranvulawfirm.vn

VI. Thông tư số 01/2024/TT-BGTVT	
1. Tên văn bản	Thông tư 01/2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành ngày 26/01/2024 quy định về việc kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật, bảo vệ môi trường giao thông đường sắt
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	<p><i>Bãi bỏ các Thông tư sau:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 29/2018/TT-BGTVT ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt. - Thông tư số 10/2022/TT-BGTVT ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BGTVT ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt. <p><i>Bãi bỏ điều, khoản, điểm tại các Thông tư sau:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Điều 1 và khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 3 của Thông tư số 32/2020/TT-BGTVT ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BGTVT ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt và Thông tư số 31/2018/TT-BGTVT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về thực hiện đánh giá, chứng nhận an toàn hệ thống đối với đường sắt đô thị. - Điều 1 của Thông tư số 01/2022/TT-BGTVT ngày 12 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 29/2018/TT-BGTVT ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt và Thông tư số 18/2019/TT-BGTVT ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện Nghị định số 139/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới
3. Thời điểm có hiệu lực	<i>15/03/2024</i>

Bản tin này nhằm cung cấp các thông tin cập nhật về văn bản pháp luật mới được ban hành mà không nhằm mục đích cung cấp các tư vấn pháp lý. Nếu quý khách có nhu cầu tư vấn, hướng dẫn chi tiết về các quy định của những văn bản pháp luật nêu trên hoặc cung cấp văn bản miễn phí, xin vui lòng liên hệ Công ty Luật TNHH Trần Vũ qua số tổng đài tư vấn (84-24) 7300 1048 hoặc gửi email tư vấn đến info@tranvulawfirm.vn

<p>4. Nội dung chính lưu ý</p>	<p>1. Các loại hình kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra sản xuất, lắp ráp; - Kiểm tra nhập khẩu; - Kiểm tra hoán cải; - Kiểm tra định kỳ. <p>2. Về Giấy chứng nhận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với hồ sơ giấy: các liên của Giấy chứng nhận được phát hành gồm liên lưu (nhập khẩu, sản xuất lắp ráp, hoán cải), liên lưu hành, liên sử dụng để giải quyết thủ tục hải quan (nhập khẩu) và liên đăng ký phương tiện (nhập khẩu, sản xuất lắp ráp, hoán cải). - Đối với hồ sơ điện tử: phát hành bản giấy Giấy chứng nhận khi cơ quan có liên quan chưa thực hiện việc kết nối sử dụng dữ liệu điện tử với Cơ quan kiểm tra. <p>2. Hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đăng ký kiểm tra theo mẫu; - Báo cáo kết quả kiểm tra hoặc báo cáo kết quả thử nghiệm theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (bản chính hoặc bản sao có giá trị pháp lý hoặc bản điện tử có giá trị pháp lý) kèm theo ảnh chụp thể hiện rõ số hiệu, hình ảnh tổng thể thiết bị, phương tiện. - Đối với thiết bị, phương tiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, hoán cải: tài liệu kỹ thuật của thiết bị, phương tiện theo quy định (bản chính hoặc bản sao có giá trị pháp lý hoặc bản điện tử có giá trị pháp lý).
<p>5. Chi tiết văn bản</p>	<p>https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-thong-Van-tai/Thong-tu-01-2024-TT-BGTVT-kiem-tra-chat-luong-an-toan-ky-thuat-giao-thong-duong-sat-597172.aspx</p>
<p>VII. Thông tư 02/2024/TT-BGTVT</p>	
<p>1. Tên văn bản</p>	<p>Thông tư 02/2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải ban hành ngày 02/02/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về tiêu chuẩn, nhiệm vụ và quyền hạn của lãnh đạo, đảng kiểm viên và nhân viên nghiệp vụ của đơn vị đăng kiểm phương tiện thủy nội địa</p>

<p>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BGTVT ngày 22 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tiêu chuẩn, nhiệm vụ và quyền hạn của lãnh đạo, đảng viên và nhân viên nghiệp vụ của đơn vị đăng kiểm phương tiện thủy nội địa (sau đây viết tắt là Thông tư số 49/2015/TT-BGTVT), Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm (sau đây viết tắt là Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT) và Thông tư số 27/2023/TT-BGTVT ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm phương tiện thủy nội địa và tàu biển (sau đây viết tắt là Thông tư số 27/2023/TT-BGTVT)</p>
<p>3. Thời điểm có hiệu lực</p>	<p>20/3/2024</p>
<p>4. Nội dung chính lưu ý</p>	<p>1. Tiêu chuẩn đăng kiểm viên thực hiện công tác kiểm tra hạng III như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên với ngành hoặc chuyên ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm; - Đã hoàn thành chương trình tập huấn nghiệp vụ đăng kiểm viên thực hiện công tác kiểm tra hạng III; - Đã thực tập nghiệp vụ đăng kiểm tối thiểu 12 (mười hai) tháng tại đơn vị đăng kiểm theo chương trình thực tập nghiệp vụ đối với các phương tiện thuộc nhiệm vụ của đăng kiểm viên thực hiện công tác kiểm tra hạng III; - Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng được ngoại ngữ theo yêu cầu của vị trí việc làm; - Đạt yêu cầu về kiểm tra thực tế năng lực thực hành nghiệp vụ đăng kiểm viên thực hiện công tác kiểm tra hạng III trước khi công nhận lần đầu. <p>2. Tiêu chuẩn lãnh đạo đơn vị đăng kiểm như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đáp ứng tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý theo quy định của cơ quan có thẩm quyền; - Lãnh đạo đơn vị đăng kiểm hạng I, hạng II phải có trình độ đại học trở lên; là đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa hoặc đăng kiểm viên tàu biển; - Lãnh đạo đơn vị đăng kiểm hạng III phải có trình độ cao đẳng trở lên;

Bản tin này nhằm cung cấp các thông tin cập nhật về văn bản pháp luật mới được ban hành mà không nhằm mục đích cung cấp các tư vấn pháp lý. Nếu quý khách có nhu cầu tư vấn, hướng dẫn chi tiết về các quy định của những văn bản pháp luật nêu trên hoặc cung cấp văn bản miễn phí, xin vui lòng liên hệ Công ty Luật TNHH Trần Vũ qua số tổng đài tư vấn (84-24) 7300 1048 hoặc gửi email tư vấn đến info@tranvulawfirm.vn

	là đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa hoặc đăng kiểm viên tàu biển.
5. Chi tiết văn bản	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Thong-tu-02-2024-TT-BGTVT-sua-doi-Thong-tu-tieu-chuan-nhiem-vu-va-quyen-han-cua-lanh-dao-dang-kiem-vien-586811.aspx

LĨNH VỰC VĂN HÓA - THỂ THAO - DU LỊCH

I. Nghị định 95/2023/NĐ-CP

1. Tên văn bản	Nghị định 95/2023/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 29/12/2023 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Nghị định số 162/2017/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo
3. Thời điểm có hiệu lực	30/03/2024
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Phạm vi điều chỉnh:</p> <p>Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật tín ngưỡng, tôn giáo về quyền sử dụng kinh sách, bày tỏ niềm tin tín ngưỡng, tôn giáo của người bị tạm giữ, người bị tạm giam theo quy định của pháp luật về thi hành tạm giữ, tạm giam; người đang chấp hành hình phạt tù; người đang chấp hành biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; trình tự, thủ tục cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại đối với tổ chức tôn giáo trực thuộc; trình tự, thủ tục giải thể tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; trình tự, thủ tục giải thể cơ sở đào tạo tôn giáo; trình tự, thủ tục chấp thuận, đăng ký việc phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử có yếu tố nước ngoài; việc tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc tiếp nhận và quản lý các khoản tài trợ của tổ chức, cá nhân nước ngoài; việc quyên góp của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc và các biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.</p> <p>Điểm nổi bật:</p> <p>Thời hạn đình chỉ toàn bộ hoạt động tôn giáo của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc</p>

Bản tin này nhằm cung cấp các thông tin cập nhật về văn bản pháp luật mới được ban hành mà không nhằm mục đích cung cấp các tư vấn pháp lý. Nếu quý khách có nhu cầu tư vấn, hướng dẫn chi tiết về các quy định của những văn bản pháp luật nêu trên hoặc cung cấp văn bản miễn phí, xin vui lòng liên hệ Công ty Luật TNHH Trần Vũ qua số tổng đài tư vấn (84-24) 7300 1048 hoặc gửi email tư vấn đến info@tranvulawfirm.vn

	<ul style="list-style-type: none">- Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc bị đình chỉ toàn bộ hoạt động tôn giáo khi vi phạm nghiêm trọng một trong các trường hợp quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 5 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo 2016.- Căn cứ tính chất, mức độ vi phạm và khả năng khắc phục nguyên nhân dẫn đến việc bị đình chỉ của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, cơ quan ra quyết định xác định thời hạn đình chỉ nhưng không quá 24 tháng.- Quyết định đình chỉ toàn bộ hoạt động tôn giáo phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên tổ chức, người đại diện, trụ sở tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; nguyên nhân đình chỉ; thời hạn đình chỉ; trách nhiệm khắc phục nguyên nhân dẫn đến việc bị đình chỉ.- Thẩm quyền đình chỉ toàn bộ hoạt động tôn giáo của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc:<ul style="list-style-type: none">+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đình chỉ toàn bộ hoạt động đối với tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh;+ Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương ra quyết định đình chỉ toàn bộ hoạt động đối với tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh.- Trước khi ra quyết định đình chỉ toàn bộ hoạt động của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định nêu trên có trách nhiệm kiểm tra và kết luận về việc tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc vi phạm nghiêm trọng một trong các trường hợp quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 5 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo 2016.- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày quyết định đình chỉ toàn bộ hoạt động tôn giáo của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc được ban hành, cơ quan nhà nước ban hành quyết định phải giao quyết định cho các cơ quan, tổ chức sau đây:<ul style="list-style-type: none">+ Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc bị đình chỉ;+ Tổ chức thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc bị đình chỉ;+ Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với quyết định đình chỉ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành;+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đối với quyết định đình chỉ do cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương ban hành.+ Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc khi nhận được quyết định đình chỉ phải dừng tất cả hoạt động tôn giáo và có trách nhiệm khắc
--	---

	<p>phục nguyên nhân dẫn đến việc bị đình chỉ trong thời gian bị đình chỉ. Hình thức tổ chức hoạt động tôn giáo, hoạt động quyên góp, tiếp nhận tài trợ như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động tôn giáo, hoạt động quyên góp, tiếp nhận tài trợ đã thông báo, đăng ký hoặc được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận theo quy định khi thay đổi từ hình thức thực hiện từ trực tiếp sang trực tuyến hoặc kết hợp hình thức trực tiếp với hình thức trực tuyến thì thông báo bằng văn bản đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong thời hạn 05 ngày làm việc trước ngày thực hiện hoạt động tôn giáo, quyên góp, tiếp nhận viện trợ; - Hoạt động tôn giáo, hoạt động quyên góp, tiếp nhận tài trợ chưa thực hiện thủ tục thông báo, đăng ký hoặc đề nghị với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, khi lựa chọn hình thức thực hiện trực tuyến kết hợp hình thức trực tiếp với hình thức trực tiếp thì tổ chức, cá nhân có liên quan sẽ thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại các điều, khoản tương ứng của Luật tín ngưỡng, tôn giáo; - Hoạt động tôn giáo, hoạt động quyên góp, tiếp nhận tài trợ bằng hình thức trực tuyến hoặc kết hợp hình thức trực tiếp với hình thức trực tuyến phải tuân thủ Hiệp pháp, Luật tín ngưỡng, tôn giáo, quy định của pháp luật về thông tin, truyền thông. <p>Tổ chức, cá nhân khi thực hiện trình tự, thủ tục hành chính nộp 01 bộ hồ sơ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo một trong các hình thức sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền; - Trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền; - Thông qua dịch vụ bưu chính công ích, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật.
<p>5. Chi tiết văn bản</p>	<p>https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Nghi-dinh-95-2023-ND-CP-huong-dan-Luat-Tin-nguong-ton-giao-593331.aspx</p>
<p>II. Thông tư 16/2023/TT-BVHTTDL</p>	
<p>1. Tên văn bản</p>	<p>Thông tư 16/2023/TT-BVHTTDL của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành ngày 29/12/2023 Quy định tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng, định mức kinh tế - kỹ thuật và hướng dẫn triển khai việc thực hiện cung cấp dịch vụ xây dựng, xử lý, bảo quản tài nguyên thông tin; xây dựng cơ</p>

	sở dữ liệu, hệ thống tra cứu thông tin tại thư viện công lập
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Không
3. Thời điểm có hiệu lực	01/03/2024
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Ban hành kèm theo Thông tư này Quy định tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng, định mức kinh tế - kỹ thuật và hướng dẫn triển khai việc thực hiện cung cấp dịch vụ xây dựng, xử lý, bảo quản tài nguyên thông tin; xây dựng cơ sở dữ liệu, hệ thống tra cứu thông tin tại thư viện công lập:</p> <p>Tiêu chí:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Bảo đảm bảo quản tài nguyên thông tin theo các quy định tại Điều 27 Luật Thư viện và các quy định tại Thông tư số 02/2020/TT-BVHTTDL. 2. Bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc trong hoạt động bảo quản tài nguyên thông tin theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 02/2020/TT-BVHTTDL. 3. Bảo đảm bảo quản tài nguyên thông tin đúng nguyên tắc về lưu trữ và thư viện, áp dụng theo các chuẩn nghiệp vụ thư viện, lựa chọn biện pháp kỹ thuật bảo quản phù hợp với loại hình, tình trạng của tài nguyên thông tin và điều kiện của thư viện. <p>Tiêu chuẩn chất lượng:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Bảo đảm 100% tài nguyên thông tin được bảo quản theo quy định. 2. Bảo đảm việc bảo quản dự phòng phải tiến hành thường xuyên theo định kỳ tối thiểu 06 tháng/lần. 3. Bảo đảm đưa tài nguyên thông tin được bảo quản phục chế trở về trạng thái ban đầu hoặc gần giống nhất với trạng thái ban đầu và không làm ảnh hưởng đến nội dung thông tin của tài liệu gốc. 4. Bảo đảm 100% tài liệu được chuyển dạng giữ được tính nguyên vẹn của nội dung tài nguyên thông tin, thể hiện rõ các đặc điểm của bản gốc; được định dạng dưới các hình thức thuận tiện trong bảo quản, phục vụ. <p>Định mức kinh tế - kỹ thuật:</p> <p>Định mức kinh tế - kỹ thuật về dịch vụ bảo quản tài nguyên thông tin được quy định chi tiết tại Phụ lục số 03 kèm theo theo Quy định này.</p>

Bản tin này nhằm cung cấp các thông tin cập nhật về văn bản pháp luật mới được ban hành mà không nhằm mục đích cung cấp các tư vấn pháp lý. Nếu quý khách có nhu cầu tư vấn, hướng dẫn chi tiết về các quy định của những văn bản pháp luật nêu trên hoặc cung cấp văn bản miễn phí, xin vui lòng liên hệ Công ty Luật TNHH Trần Vũ qua số tổng đài tư vấn (84-24) 7300 1048 hoặc gửi email tư vấn đến info@tranvulawfirm.vn

	<p>Nguyên tắc xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật và hướng dẫn triển khai bảo quản tài nguyên thông tin tại thư viện công lập</p> <ul style="list-style-type: none"> - Định mức kinh tế - kỹ thuật tại Quy định này là mức tối đa, được bảo đảm tính đúng, tính đủ các hao phí nhân công, hao phí máy móc, thiết bị và hao phí vật liệu (hao phí trực tiếp) để hoàn thành việc thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng. - Đáp ứng yêu cầu chung về kết cấu của các loại định mức kinh tế - kỹ thuật, bảo đảm tính trung bình tiên tiến, ổn định, thống nhất và tính kế thừa của định mức kinh tế - kỹ thuật trước đó. - Định kỳ 5 năm/lần, cơ quan chủ trì xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật rà soát, đánh giá tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng, định mức được ban hành để có sự điều chỉnh kịp thời phù hợp với thực tiễn (nếu cần). <p>Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật tại thư viện công lập</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hao phí nhân công: Là thời gian lao động trực tiếp và lao động gián tiếp cần thiết của các hạng, bậc lao động để hoàn thành việc thực hiện một dịch vụ. <p>Mức hao phí của lao động trực tiếp là thời gian thực hiện các công đoạn theo hướng dẫn triển khai dịch vụ sự nghiệp công, được tính bằng công, mỗi công tương ứng với thời gian làm việc một (01) ngày làm việc (08 giờ) của người lao động theo quy định tại Điều 105 của Bộ luật Lao động.</p> <p>Mức hao phí của lao động gián tiếp tính bằng 15% tỷ lệ phần trăm của lao động trực tiếp tương ứng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hao phí về máy móc, thiết bị sử dụng: Là thời gian sử dụng từng loại máy móc, thiết bị để phục vụ cho việc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công. <p>Mức hao phí trong định mức được tính bằng ca sử dụng máy, mỗi ca tương ứng với một (01) ngày làm việc (08 giờ) theo quy định tại Điều 105 của Bộ luật Lao động</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hao phí vật liệu sử dụng: Là số lượng các loại vật liệu cụ thể và cần thiết sử dụng trực tiếp để phục vụ cho việc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công. <p>Mức hao phí được tính bằng số lượng từng loại vật liệu cụ thể. Mức hao phí vật liệu phụ được tính bằng 10% tổng giá trị hao phí vật liệu trong cùng bảng định mức.</p>
<p>5. Chi tiết văn bản</p>	<p>https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Thong-tu-16-2023-TT-BVHTTDL-tieu-chi-chat-luong-he-thong-tra-cuu-thong-tin-tai-thu-vien-cong-lap-593414.aspx</p>

Bản tin này nhằm cung cấp các thông tin cập nhật về văn bản pháp luật mới được ban hành mà không nhằm mục đích cung cấp các tư vấn pháp lý. Nếu quý khách có nhu cầu tư vấn, hướng dẫn chi tiết về các quy định của những văn bản pháp luật nêu trên hoặc cung cấp văn bản miễn phí, xin vui lòng liên hệ Công ty Luật TNHH Trần Vũ qua số tổng đài tư vấn (84-24) 7300 1048 hoặc gửi email tư vấn đến info@tranvulawfirm.vn

III. Thông tư 17/2023/TT-BVHTTDL	
1. Tên văn bản	Thông tư 17/2023/TT-BVHTTDL của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành ngày 29/12/2023 quy định điều kiện cấp Giấy phép phân loại phim của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Không
3. Thời điểm có hiệu lực	01/03/2024
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Điều kiện cấp Giấy phép phân loại phim của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh</p> <p>1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được cấp Giấy phép phân loại phim đối với phim tài liệu, phim khoa học, phim hoạt hình do cơ sở điện ảnh có trụ sở chính trên địa bàn tỉnh sản xuất hoặc nhập khẩu khi đáp ứng các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có Hội đồng thẩm định, phân loại phim đáp ứng quy định tại Thông tư số 11/2023/TT-BVHTTDL ngày 05 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng thẩm định, phân loại phim;</p> <p>b) Có cơ sở vật chất, thiết bị kỹ thuật chiếu phim phù hợp với các định dạng phim bảo đảm phục vụ hoạt động thẩm định, phân loại phim;</p> <p>c) Có kết nối với Cổng dịch vụ công quốc gia để tổ chức, cá nhân thực hiện đề nghị cấp Giấy phép phân loại phim.</p> <p>2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được cấp Giấy phép phân loại phim đối với phim truyện, phim kết hợp nhiều loại hình do cơ sở điện ảnh có trụ sở chính trên địa bàn tỉnh sản xuất hoặc nhập khẩu khi đáp ứng các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Quy định tại điểm a, b và c khoản 1 Điều này;</p> <p>b) Năm trước liền kề (tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12), các cơ sở điện ảnh có trụ sở chính trên địa bàn tỉnh sản xuất ít nhất 10 phim truyện, phim kết hợp nhiều loại hình đã được cấp Giấy phép phân loại phim và được phép phổ biến.</p>

Bản tin này nhằm cung cấp các thông tin cập nhật về văn bản pháp luật mới được ban hành mà không nhằm mục đích cung cấp các tư vấn pháp lý. Nếu quý khách có nhu cầu tư vấn, hướng dẫn chi tiết về các quy định của những văn bản pháp luật nêu trên hoặc cung cấp văn bản miễn phí, xin vui lòng liên hệ Công ty Luật TNHH Trần Vũ qua số tổng đài tư vấn (84-24) 7300 1048 hoặc gửi email tư vấn đến info@tranvulawfirm.vn

5. Chi tiết văn bản	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Thong-tu-17-2023-TT-BVHTTDL-dieu-kien-cap-Giay-phep-phan-loai-phim-cua-Uy-ban-nhan-dan-tinh-596374.aspx
---------------------	---

LĨNH VỰC NÔNG - LÂM - NGƯ NGHIỆP

I. Nghị định 04/2024/NĐ-CP

1. Tên văn bản	Nghị định 04/2024/NĐ-CP do Thủ tướng chính phủ ban hành ngày 12/01/2024 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp;
3. Thời điểm có hiệu lực	01/03/2024
4. Nội dung chính lưu ý	<p>1. Công ty nông nghiệp Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có phương án sản xuất, chế biến ứng dụng công nghệ cao, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và ngoài nước theo các tiêu chí sau: <ul style="list-style-type: none"> • Ứng dụng công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật về công nghệ cao để sản xuất sản phẩm nông nghiệp; • Áp dụng các biện pháp thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng trong sản xuất và quản lý chất lượng sản phẩm nông nghiệp đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam; trường hợp chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam thì áp dụng tiêu chuẩn của tổ chức quốc tế chuyên ngành; - Còn vốn Nhà nước sau khi đã được xử lý tài chính và đánh giá lại giá trị doanh nghiệp. <p>2. Nhà đầu tư được lựa chọn phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có tư cách pháp nhân theo quy định của pháp luật; - Có vốn chủ sở hữu tối thiểu gấp hai lần vốn điều lệ của phương án thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên;

Bản tin này nhằm cung cấp các thông tin cập nhật về văn bản pháp luật mới được ban hành mà không nhằm mục đích cung cấp các tư vấn pháp lý. Nếu quý khách có nhu cầu tư vấn, hướng dẫn chi tiết về các quy định của những văn bản pháp luật nêu trên hoặc cung cấp văn bản miễn phí, xin vui lòng liên hệ Công ty Luật TNHH Trần Vũ qua số tổng đài tư vấn (84-24) 7300 1048 hoặc gửi email tư vấn đến info@tranvulawfirm.vn

	<p>- Có kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 03 năm gần nhất có lãi tính đến thời điểm đăng ký tham gia góp vốn hoặc mua phần vốn Nhà nước;</p> <p>- Cam kết bằng văn bản của nhà đầu tư khi đăng ký trở thành thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, gồm các nội dung sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Duy trì ngành nghề kinh doanh chính của doanh nghiệp trong thời gian ít nhất 03 năm kể từ ngày công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu hoạt động theo Luật Doanh nghiệp; • Không chuyển nhượng phần vốn góp trong thời hạn 05 năm kể từ ngày công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu hoạt động theo Luật Doanh nghiệp; • Phương án hỗ trợ doanh nghiệp sau thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trong việc chuyển giao công nghệ mới, đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao năng lực tài chính, quản trị doanh nghiệp, cung ứng nguyên vật liệu, phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm; • Các nghĩa vụ bồi thường khi vi phạm cam kết đã ký với mức bồi thường xác định theo thiệt hại thực tế và quyền định đoạt của Nhà nước đối với toàn bộ vốn góp của nhà đầu tư khi vi phạm các cam kết đã ký; • Các cam kết khác (nếu có);...
<p>5. Chi tiết văn bản</p>	<p>https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Nghi-dinh-04-2024-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-118-2014-ND-CP-sap-xep-doi-moi-cong-ty-nong-lam-nghiep-595156.aspx</p>
<p>II. Thông tư 16/2023/TT-BNNPTNT</p>	
<p>1. Tên văn bản</p>	<p>Thông tư 16/2023/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành ngày 15/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.</p>

<p>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.</p>
<p>3. Thời điểm có hiệu lực</p>	<p>01/03/2024</p>
<p>4. Nội dung chính lưu ý</p>	<p>Ngày 15/12/2023, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư 16/2023/TT-BNNPTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm tra và theo dõi diễn biến rừng. Thay đổi quy trình kiểm kê rừng như sau:</p> <p>1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn tổ chức thực hiện kiểm kê rừng trên địa bàn tỉnh.</p> <p>2. Cơ quan chuyên ngành về lâm nghiệp thực hiện các nội dung kỹ thuật, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với những địa phương không thành lập Chi cục Kiểm lâm chõng ghép bản đồ hiện trạng rừng cấp xã, bản đồ giao đất, giao rừng lên nền ảnh vệ tinh để xây dựng bản đồ phục vụ kiểm kê rừng; xác định cụ thể vị trí, ranh giới của các chủ quản lý rừng trên bản đồ phục vụ kiểm kê rừng; bàn giao kết quả điều tra rừng cho Hạt Kiểm lâm cấp huyện trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày hoàn thành điều tra rừng.... <p>3. Chủ quản lý rừng kiểm tra hiện trạng rừng tại thời điểm kiểm kê và điền thông tin theo Biểu số 01 và 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.</p> <p>4. Hạt Kiểm lâm cấp huyện hoặc Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh đối với những địa phương không thành lập Hạt Kiểm lâm cấp huyện phối hợp với chủ quản lý rừng và các cơ quan có liên quan thực hiện các công việc:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra hiện trường để hiệu chỉnh vị trí, ranh giới và những thông tin khác của lô kiểm kê trong trường hợp cần thiết; - Hiệu chỉnh thông tin thuộc tính, ranh giới lô kiểm kê rừng trên bản đồ số trong trường hợp có sự thay đổi;...
<p>5. Chi tiết văn bản</p>	<p>https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Thong-tu-16-2023-TT-BNNPTNT-sua-doi-Thong-tu-33-2018-TT-BNNPTNT-kiem-ke-rung-592961.aspx</p>

Bản tin này nhằm cung cấp các thông tin cập nhật về văn bản pháp luật mới được ban hành mà không nhằm mục đích cung cấp các tư vấn pháp lý. Nếu quý khách có nhu cầu tư vấn, hướng dẫn chi tiết về các quy định của những văn bản pháp luật nêu trên hoặc cung cấp văn bản miễn phí, xin vui lòng liên hệ Công ty Luật TNHH Trần Vũ qua số tổng đài tư vấn (84-24) 7300 1048 hoặc gửi email tư vấn đến info@tranvulawfirm.vn

III. Thông tư 01/2024/TT-BNNPTNT	
1. Tên văn bản	Thông tư 01/2024/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành ngày 02/02/2024 về Bảng mã số HS đối với danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và danh mục hàng hóa xuất, nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	<p>Thông tư này thay thế, bãi bỏ các Thông tư, quy định sau đây:</p> <p>a) Thay thế Thông tư số 11/2021/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và danh mục hàng hóa xuất, nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn;</p> <p>b) Thay thế mục 3.1, mục 4, mục 8, mục 9 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư 16/2021/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bằng các mục tương ứng tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;</p> <p>c) Bãi bỏ Điều 9 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản;</p> <p>d) Bãi bỏ Phụ lục XXIII ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản.</p>
3. Thời điểm có hiệu lực	20/3/2024
4. Nội dung chính lưu ý	<p><i>1. Kể từ ngày 20/3/2024, bảng mã số HS đối với danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý Nhà nước của Bộ NNPTNT bao gồm:</i></p> <p>- Bảng mã số HS đối với danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý Nhà nước của Bộ NNPTNT, gồm 27 mục:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Mục 1. Bảng mã số HS đối với danh mục động vật, sản phẩm động vật trên cạn thuộc diện phải kiểm dịch;

Bản tin này nhằm cung cấp các thông tin cập nhật về văn bản pháp luật mới được ban hành mà không nhằm mục đích cung cấp các tư vấn pháp lý. Nếu quý khách có nhu cầu tư vấn, hướng dẫn chi tiết về các quy định của những văn bản pháp luật nêu trên hoặc cung cấp văn bản miễn phí, xin vui lòng liên hệ Công ty Luật TNHH Trần Vũ qua số tổng đài tư vấn (84-24) 7300 1048 hoặc gửi email tư vấn đến info@tranvulawfirm.vn

	<ul style="list-style-type: none"> • Mục 2. Bảng mã số HS đối với danh mục động vật khác trong chăn nuôi; • Mục 3. Bảng mã số HS đối với danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu; • Mục 4. Bảng mã số HS đối với danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn; • Mục 5. Bảng mã số HS đối với danh mục động vật, sản phẩm động vật thủy sản thuộc diện phải kiểm dịch... <p>- Bảng mã số HS đối với danh mục hàng hóa nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành trước thông quan thuộc thẩm quyền quản lý Nhà nước của Bộ NNPTNT.</p> <p>- Bảng mã số HS đối với danh mục hàng hóa nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành sau thông quan thuộc thẩm quyền quản lý Nhà nước của Bộ NNPTNT.</p> <p>2. Quy định sử dụng danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý Nhà nước của Bộ NNPTNT</p> <p>- Danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý Nhà nước của Bộ NNPTNT đã xác định mã hàng ban hành kèm theo Thông tư 01/2024/TT-BNNPTNT là cơ sở để tổ chức, cá nhân thực hiện khai báo hải quan khi xuất khẩu, nhập khẩu vào Việt Nam.</p> <p>- Khi xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa trong lĩnh vực nông nghiệp nhưng chưa có mã hàng trong Danh mục ban hành kèm theo Thông tư 01/2024/TT-BNNPTNT, việc khai báo hải quan thực hiện theo mô tả thực tế hàng hóa và Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC.</p> <p>Sau khi thông quan, các tổ chức, cá nhân có văn bản gửi về Bộ NNPTNT để phối hợp với Bộ Tài chính xem xét thống nhất, cập nhật và ban hành Danh mục bổ sung.</p> <p>- Việc kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc thẩm quyền quản lý Nhà nước của Bộ NNPTNT thực hiện theo đề nghị của doanh nghiệp, phục vụ việc thông quan hàng hóa tại nước nhập khẩu.</p>
<p>5. Chi tiết văn bản</p>	<p>https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Xuat-nhap-khau/Thong-tu-01-2024-TT-BNNPTNT-bang-ma-so-HS-hang-hoa-xuat-khau-phai-kiem-tra-linh-vuc-nong-nghiep-598631.aspx</p>

LIÊN QUAN ĐẾN CƠ CẤU TỔ CHỨC - BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC

I. Nghị định 03/2024/NĐ-CP	
1. Tên văn bản	Nghị định 03/2024/NĐ-CP do Thủ tướng chính phủ ban hành ngày 11/01/2024 quy định cơ quan thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành và hoạt động của cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành.
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	<p>1. Sửa đổi cụm từ “Vụ Thanh tra - kiểm tra” tại Điều 5 của Nghị định số 89/2020/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bảo hiểm xã hội Việt Nam thành “Thanh tra”.</p> <p>2. Bãi bỏ căn cứ Luật Cơ yếu ngày 26 tháng 11 năm 2011; cụm từ “, cơ yếu” tại khoản 2 Điều 2, khoản 2, khoản 3 Điều 4, khoản 1 Điều 5; cụm từ “và cơ yếu” tại khoản 1 Điều 5; cụm từ “quy chế, chế độ, quy định của ngành Cơ yếu:” tại khoản 1 Điều 6; điểm d khoản 1 Điều 9; Điều 19, Điều 20, Điều 21; cụm từ “Thanh tra Cơ yếu,” tại điểm a khoản 2 Điều 37 của Nghị định số 33/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thanh tra quốc phòng.</p> <p>3. Bãi bỏ toàn bộ các văn bản sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Nghị định số 35/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thanh tra Tài nguyên và Môi trường; b) Nghị định số 07/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ quy định về cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành và hoạt động thanh tra chuyên ngành; c) Nghị định số 82/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của thanh tra ngành Tài chính; d) Nghị định số 90/2012/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của thanh tra ngành Nội vụ; đ) Nghị định số 26/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của thanh tra ngành Xây dựng; e) Nghị định số 42/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động thanh tra giáo dục; g) Nghị định số 57/2013/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của thanh tra ngành Giao thông vận tải; h) Nghị định số 140/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của thanh tra Thông tin và Truyền thông; i) Nghị định số 213/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2013 của Chính

Bản tin này nhằm cung cấp các thông tin cập nhật về văn bản pháp luật mới được ban hành mà không nhằm mục đích cung cấp các tư vấn pháp lý. Nếu quý khách có nhu cầu tư vấn, hướng dẫn chi tiết về các quy định của những văn bản pháp luật nêu trên hoặc cung cấp văn bản miễn phí, xin vui lòng liên hệ Công ty Luật TNHH Trần Vũ qua số tổng đài tư vấn (84-24) 7300 1048 hoặc gửi email tư vấn đến info@tranvulawfirm.vn

	<p>phủ về tổ chức và hoạt động của thanh tra ngành Khoa học và Công nghệ;</p> <p>k) Nghị định số 216/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động thanh tra ngành Kế hoạch và Đầu tư;</p> <p>l) Nghị định số 17/2014/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của thanh tra Ngoại giao;</p> <p>m) Nghị định số 54/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của thanh tra ngành Tư pháp;</p> <p>n) Nghị định số 122/2014/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thanh tra y tế;</p> <p>o) Nghị định số 47/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động thanh tra ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</p> <p>p) Nghị định số 127/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động thanh tra ngành Công Thương;</p> <p>q) Nghị định số 21/2016/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ quy định việc thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế của cơ quan bảo hiểm xã hội;</p> <p>r) Nghị định số 173/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Thanh tra ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch;</p> <p>s) Nghị định số 27/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 213/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của thanh tra ngành Khoa học và Công nghệ;</p> <p>t) Nghị định số 110/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của thanh tra ngành Lao động - Thương binh và Xã hội;</p> <p>u) Nghị định số 54/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động thanh tra ngành Công Thương;</p> <p>v) Quyết định số 12/2014/QĐ-TTg ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chế độ bồi dưỡng đối với công chức thanh tra chuyên ngành.</p>
--	---

3. Thời điểm có hiệu lực	01/03/2024
4. Nội dung chính lưu ý	<p>1. Thanh tra Cơ yếu là cơ quan của Ban Cơ yếu Chính phủ, giúp Trưởng ban Ban Cơ yếu Chính phủ thực hiện quản lý Nhà nước về công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý của Trưởng ban Ban Cơ yếu Chính phủ.</p> <p>2. Tổ chức, hoạt động của Thanh tra Cơ yếu</p> <ul style="list-style-type: none"> • Thanh tra Cơ yếu có Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra, Thanh tra viên và người làm công tác cơ yếu. • Chánh Thanh tra Cơ yếu do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, điều động, luân chuyển, biệt phái theo quy định của pháp luật về cơ yếu, Luật Thanh tra và quy định khác có liên quan sau khi tham khảo ý kiến của Tổng Thanh tra Chính phủ. • Phó Chánh Thanh tra Cơ yếu do Trưởng ban Ban Cơ yếu Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, điều động, luân chuyển, biệt phái theo quy định của pháp luật về cơ yếu, Luật Thanh tra và quy định khác có liên quan. <p>3. Người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành được hưởng chế độ bồi dưỡng tính theo ngày thực tế thực hiện nhiệm vụ thanh tra. Mức bồi dưỡng đối với người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành là 80.000 đồng/ngày.</p> <p>4. Thời hạn thực hiện một cuộc thanh tra được xác định trong quyết định thanh tra như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Cuộc thanh tra do Tổng cục, Cục thuộc Bộ tiến hành không quá 45 ngày; trường hợp phức tạp thì có thể gia hạn một lần không quá 30 ngày; • Cuộc thanh tra do Cục thuộc Tổng cục, Bảo hiểm xã hội tỉnh tiến hành không quá 30 ngày; trường hợp phức tạp hoặc ở miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì có thể gia hạn một lần không quá 15 ngày.
5. Chi tiết văn bản	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-03-2024-ND-CP-co-quan-thuc-hien-chuc-nang-thanh-tra-chuyen-nganh-555034.aspx

Bản tin này nhằm cung cấp các thông tin cập nhật về văn bản pháp luật mới được ban hành mà không nhằm mục đích cung cấp các tư vấn pháp lý. Nếu quý khách có nhu cầu tư vấn, hướng dẫn chi tiết về các quy định của những văn bản pháp luật nêu trên hoặc cung cấp văn bản miễn phí, xin vui lòng liên hệ Công ty Luật TNHH Trần Vũ qua số tổng đài tư vấn (84-24) 7300 1048 hoặc gửi email tư vấn đến info@tranvulawfirm.vn

II. Thông tư 48/2023/TT-BCT	
1. Tên văn bản	Thông tư 48/2023/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành ngày 29/12/2023 quy định danh mục lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương và thời hạn người có chức vụ, quyền hạn trong lĩnh vực đó sau khi thôi giữ chức vụ, quyền hạn không được thành lập, giữ chức danh, chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã.
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Không
3. Thời điểm có hiệu lực	01/03/2024

<p>4. Nội dung chính lưu ý</p>	<p>Thông tư này quy định danh mục các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của</p> <p>Theo đó các lĩnh vực người có chức vụ, quyền hạn sau khi thôi giữ chức vụ, quyền hạn trong lĩnh vực đó không được thành lập, giữ chức danh, chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp, hợp tác xã bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Thương mại trong nước. 2. Xuất nhập khẩu. 3. Xúc tiến thương mại. 4. Công nghiệp. 5. Năng lượng. 6. Hóa chất. 7. Cạnh tranh và bảo vệ người tiêu dùng. 8. Quản lý thị trường. 9. Quản lý doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ. 10. Chương trình, dự án, đề án thuộc các lĩnh vực từ 1 đến 8. <p>Thời hạn người có chức vụ thuộc Bộ Công Thương sau khi thôi chức không được thành lập doanh nghiệp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời hạn không được thành lập, giữ chức danh, chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp, hợp tác xã đối với người không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong lĩnh vực thuộc danh mục quy định từ 1 đến 9 là đủ 12 tháng kể từ ngày thôi giữ chức vụ, quyền hạn theo quyết định của cấp có thẩm quyền. - Thời hạn không được thành lập, giữ chức danh, chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp, hợp tác xã đối với người giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong lĩnh vực thuộc danh mục quy định từ 1 đến 9 là đủ 24 tháng kể từ ngày thôi giữ chức vụ, quyền hạn theo quyết định của cấp có thẩm quyền. - Thời hạn không được thành lập, giữ chức danh, chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp, hợp tác xã đối với người thôi giữ chức vụ, quyền hạn chủ trì hoặc tham gia nghiên cứu, xây dựng hoặc thẩm định, phê duyệt Chương trình, dự án, đề án quy định tại 10 được xác định theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 23 Nghị định 59/2019/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng, chống tham nhũng 2018.
<p>5. Chi tiết văn bản</p>	<p>https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Thong-tu-48-2023-TT-BCT-danh-muc-linh-vuc-thuoc-pham-vi-quan-ly-Bo-Cong-Thuong-597117.aspx</p>

III. Thông tư 01/2024/TT-TTCP	
1. Tên văn bản	Thông tư 01/2024/TT-TTCP của Thanh tra Chính phủ ban hành ngày 20/01/2024 quy định chế độ báo cáo công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Thông tư số 02/2021/TT-TTCP ngày 22 tháng 3 năm 2021 của Thanh tra Chính phủ quy định chế độ báo cáo công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng
3. Thời điểm có hiệu lực	05/3/2024
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng</p> <p>1. Thông tư này quy định về chế độ báo cáo công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực.</p> <p>2. Thông tư này áp dụng đối với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), các cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền và trách nhiệm trong công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực.</p> <p>Các loại báo cáo</p> <p>1. 03 loại báo cáo công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo định kỳ là báo cáo công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực được thực hiện hằng quý, 6 tháng, 9 tháng và hằng năm; - Báo cáo chuyên đề là báo cáo để đáp ứng yêu cầu thông tin có tính chuyên sâu về một chủ đề thuộc lĩnh vực thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực được thực hiện một hoặc nhiều lần trong một khoảng thời gian nhất định; - Báo cáo đột xuất là báo cáo để đáp ứng yêu cầu thông tin về vấn đề phát sinh bất thường trong các lĩnh vực thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực được thực hiện theo yêu cầu của cơ quan cấp trên hoặc của Thanh tra Chính phủ. <p>2. Báo cáo được thể hiện bằng văn bản giấy, văn bản điện tử có chữ ký của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị và được đóng dấu theo quy định.</p> <p>3. Báo cáo được gửi tới cơ quan nhận báo cáo bằng hệ thống văn bản</p>

Bản tin này nhằm cung cấp các thông tin cập nhật về văn bản pháp luật mới được ban hành mà không nhằm mục đích cung cấp các tư vấn pháp lý. Nếu quý khách có nhu cầu tư vấn, hướng dẫn chi tiết về các quy định của những văn bản pháp luật nêu trên hoặc cung cấp văn bản miễn phí, xin vui lòng liên hệ Công ty Luật TNHH Trần Vũ qua số tổng đài tư vấn (84-24) 7300 1048 hoặc gửi email tư vấn đến info@tranvulawfirm.vn

	<p>điện tử trong cơ quan hành chính Nhà nước và một trong số phương thức sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gửi qua phần mềm hệ thống báo cáo của ngành Thanh tra; - Gửi qua thư điện tử của cơ quan hành chính Nhà nước; - Gửi trực tiếp; - Gửi qua dịch vụ bưu chính; - Gửi qua Fax.
5. Chi tiết văn bản	<p>https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Thong-tu-01-2024-TT-TTCP-che-do-bao-cao-cong-tac-thanh-tra-tiep-cong-dan-giai-quyet-khieu-nai-597530.aspx</p>
IV. Thông tư 04/2024/TT-BCT	
1. Tên văn bản	<p>Thông tư 04/2024/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/01/2024, hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và viên chức chuyên ngành, cơ cấu viên chức chuyên ngành trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực tài chính</p>
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Không
3. Thời điểm có hiệu lực	06/3/2024
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Danh mục vị trí việc làm lãnh đạo quản lý trong ĐVSNCNCL thuộc lĩnh vực tài chính được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 04/2024/TT-BCT như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vị trí việc làm hội đồng quản lý bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> + Chủ tịch hội đồng quản lý + Phó Chủ tịch hội đồng quản lý + Thư ký Hội đồng quản lý + Thành viên Hội đồng quản lý - Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý trong đơn vị sự nghiệp công lập sẽ bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> + Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập (Giám đốc/Viện trưởng) + Cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập (Phó Giám

Bản tin này nhằm cung cấp các thông tin cập nhật về văn bản pháp luật mới được ban hành mà không nhằm mục đích cung cấp các tư vấn pháp lý. Nếu quý khách có nhu cầu tư vấn, hướng dẫn chi tiết về các quy định của những văn bản pháp luật nêu trên hoặc cung cấp văn bản miễn phí, xin vui lòng liên hệ Công ty Luật TNHH Trần Vũ qua số tổng đài tư vấn (84-24) 7300 1048 hoặc gửi email tư vấn đến info@tranvulawfirm.vn

	<p>đốc/Phó Viện trưởng)</p> <p>+ Trưởng phòng và tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập</p> <p>+ Phó trưởng phòng và tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập</p> <p>Trong đó, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực tài chính bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ. - Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Cục thuộc Bộ. - Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Tổng cục thuộc Bộ. - Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Cục thuộc Tổng cục thuộc Bộ. - Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
5. Chi tiết văn bản	<p>https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Thong-tu-04-2024-TT-BTC-huong-dan-vi-tri-viec-lam-lanh-dao-quan-ly-chuyen-nganh-tai-chinh-596763.aspx</p>
LĨNH VỰC ĐẦU TƯ	
I. Nghị định 10/2024/NĐ-CP	
1. Tên văn bản	<p>Nghị định 10/2024/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 01/02/2024 quy định về khu công nghệ cao</p>
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	<p>Các Nghị định, quy định sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:</p> <p>a) Nghị định số 99/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2003 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế khu công nghệ cao;</p> <p>b) Điều 112 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.</p>
3. Thời điểm có hiệu lực	<p>25/03/2024</p>

<p>4. Nội dung chính lưu ý</p>	<p>Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng</p> <p>1. Nghị định này quy định về phương hướng xây dựng, phương án phát triển khu công nghệ cao; việc thành lập, mở rộng khu công nghệ cao; hoạt động tại khu công nghệ cao; cơ chế, chính sách và quản lý nhà nước đối với khu công nghệ cao (bao gồm: khu công nghệ cao quy định tại Điều 31 Luật Công nghệ cao và khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy định tại Điều 32 Luật Công nghệ cao).</p> <p>2. Đối tượng áp dụng của Nghị định này bao gồm: Cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quy hoạch, thành lập, đầu tư xây dựng, quản lý và hoạt động tại khu công nghệ cao</p> <p>Nghị định 10/2024/NĐ-CP quy định về các điều kiện thành lập và mở rộng khu công nghệ cao. Cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none">• 09 điều kiện thành lập khu công nghệ cao bao gồm:<ul style="list-style-type: none">- Phù hợp với quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;- Có quy mô diện tích phù hợp và khả thi về sử dụng đất; điều kiện tự nhiên thích hợp;- Có điều kiện hạ tầng và vị trí giao thông thuận lợi;- Có khả năng liên kết với các cơ sở nghiên cứu, đào tạo có trình độ cao;- Có phương án khả thi về nguồn nhân lực và đội ngũ quản lý chuyên nghiệp cho khu công nghệ cao;- Có phương án khả thi huy động các nguồn lực để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội khu công nghệ cao; bảo đảm khả năng cân đối của ngân sách nhà nước (nếu có);- Có phương án khả thi xây dựng khu nhà ở, công trình công cộng liền kề hoặc xung quanh khu công nghệ cao để đảm bảo phục vụ đời sống chuyên gia, người lao động làm việc trong khu công nghệ cao theo nhu cầu và tiến độ xây dựng khu công nghệ cao;- Đáp ứng điều kiện bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;- Bảo đảm quốc phòng, an ninh.• 03 điều kiện mở rộng khu công nghệ cao bao gồm:<ul style="list-style-type: none">- Khu vực đề xuất mở rộng phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 5 trong trường hợp mở rộng khu công nghệ cao quy định tại Điều 31 Luật Công nghệ cao, khoản 3 Điều 5 Nghị định này trong trường hợp mở rộng đối với khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy định tại Điều 32 Luật Công nghệ cao;- Hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghệ cao đã triển khai phải
---------------------------------------	--

Bản tin này nhằm cung cấp các thông tin cập nhật về văn bản pháp luật mới được ban hành mà không nhằm mục đích cung cấp các tư vấn pháp lý. Nếu quý khách có nhu cầu tư vấn, hướng dẫn chi tiết về các quy định của những văn bản pháp luật nêu trên hoặc cung cấp văn bản miễn phí, xin vui lòng liên hệ Công ty Luật TNHH Trần Vũ qua số tổng đài tư vấn (84-24) 7300 1048 hoặc gửi email tư vấn đến info@tranvulawfirm.vn

	<p>hoàn thành việc đầu tư xây dựng theo quy hoạch chung xây dựng (nếu có) và quy hoạch phân khu xây dựng được duyệt;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ lấp đầy của khu công nghệ cao đã triển khai đạt tối thiểu 60%; - Khu vực đề xuất mở rộng có vị trí, quy mô và các điều kiện đảm bảo kết nối thuận lợi với hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội của khu công nghệ cao đã triển khai.
5. Chi tiết văn bản	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Nghi-dinh-10-2024-ND-CP-quy-dinh-khu-cong-nghe-cao-597972.aspx
LĨNH VỰC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ- CÔNG NGHỆ SINH HỌC	
I. Thông tư 12/2023/TT-BTC	
1. Tên văn bản	Thông tư 12/2024/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 05/20/2024 quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận an toàn sinh học biến đổi gen.
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	<p>Thông tư này:</p> <p>a) Thay thế Thông tư số 186/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận an toàn sinh học biến đổi gen.</p> <p>b) Bãi bỏ Điều 2 Thông tư số 55/2018/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 07 Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thu phí trong lĩnh vực tài nguyên, môi trường.</p>
3. Thời điểm có hiệu lực	21/03/2024

Bản tin này nhằm cung cấp các thông tin cập nhật về văn bản pháp luật mới được ban hành mà không nhằm mục đích cung cấp các tư vấn pháp lý. Nếu quý khách có nhu cầu tư vấn, hướng dẫn chi tiết về các quy định của những văn bản pháp luật nêu trên hoặc cung cấp văn bản miễn phí, xin vui lòng liên hệ Công ty Luật TNHH Trần Vũ qua số tổng đài tư vấn (84-24) 7300 1048 hoặc gửi email tư vấn đến info@tranvulawfirm.vn

<p>4. Nội dung chính lưu ý</p>	<p>Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn sinh học đối với cây trồng biến đổi gen</p> <p>Mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn sinh học đối với cây trồng biến đổi gen là 70.000.000 đồng/01 lần thẩm định.</p> <p>Người nộp phí là tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận an toàn sinh học đối với cây trồng biến đổi gen đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 23 Nghị định 69/2010/NĐ-CP về an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền và sản phẩm của sinh vật biến đổi gen.</p> <p>Tổ chức thu phí theo quy định tại Thông tư 12/2024/TT-BTC, bao gồm: Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc cơ quan nhà nước thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường được giao thực hiện thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận an toàn sinh học đối với cây trồng biến đổi gen theo quy định pháp luật.</p> <p>Kê khai, nộp phí thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn sinh học đối với cây trồng biến đổi gen</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chậm nhất là 05 ngày kể từ khi nhận được thông báo bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ chấp nhận hồ sơ đăng ký là hợp lệ, người nộp phí thực hiện nộp phí cho tổ chức thu phí theo hình thức quy định tại Thông tư 74/2022/TT-BTC quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính. - Chậm nhất ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí nộp toàn bộ số tiền phí thu được của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước. Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, thu, nộp và quyết toán phí theo quy định tại Thông tư 74/2022/TT-BTC.
<p>5. Chi tiết văn bản</p>	<p>https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thue-Phi-Le-Phi/Thong-tu-12-2024-TT-BTC-phi-tham-dinh-ho-so-cap-giay-chung-nhan-an-toan-sinh-hoc-bien-doi-gen-598447.aspx</p>
<p>LĨNH VỰC Y TẾ</p>	
<p>I. Thông tư 26/2023/TT-BYT</p>	

<p>1. Tên văn bản</p>	<p>Thông tư 26/2023/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành ngày 29/12/2023 hướng dẫn quản lý thuốc methadone</p>
<p>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</p>	<p>Thay thế Thông tư số 14/2015/TT-BYT ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế về quản lý thuốc methadone và khoản 9 Điều 1 Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành</p>
<p>3. Thời điểm có hiệu lực</p>	<p>15/03/2024</p>
<p>4. Nội dung chính lưu ý</p>	<p>1. Kê đơn thuốc methadone phải tuân thủ các quy định của pháp luật về kê đơn thuốc gây nghiện và các quy định sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp người bệnh trong giai đoạn điều trị duy trì, trừ trường hợp người bệnh trong giai đoạn điều trị duy trì nhưng phải nằm điều trị nội trú tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoặc điều trị ngoại trú mà không thể đến cơ sở điều trị thay thế hoặc cơ sở cấp phát thuốc để uống hằng ngày: thời gian mỗi lần chỉ định thuốc methadone không vượt quá 30 (ba mươi) ngày và phải ghi rõ ngày bắt đầu, ngày kết thúc khi kê đơn; - Trường hợp người bệnh trong giai đoạn điều trị duy trì nhưng phải nằm điều trị nội trú tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoặc điều trị ngoại trú mà không thể đến cơ sở điều trị thay thế hoặc cơ sở cấp phát thuốc để uống hằng ngày: thời gian mỗi lần chỉ định thuốc methadone không vượt quá 07 (bảy) ngày và ghi rõ ngày bắt đầu, ngày kết thúc. <p>2. Khi cấp phát thuốc methadone cho người bệnh, nhân viên cấp phát thuốc có trách nhiệm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cấp phát đúng liều cho người bệnh theo chỉ định ghi trong đơn thuốc methadone; - Quan sát người bệnh trong khi uống thuốc để bảo đảm người bệnh uống hết thuốc methadone trước khi ra khỏi cơ sở điều trị thay thế hoặc cơ sở cấp phát thuốc; - Ghi chép việc sử dụng thuốc methadone của người bệnh vào sổ theo dõi phát thuốc methadone hằng ngày và Phiếu theo dõi điều trị bằng thuốc methadone. <p>3. Khi nhận thuốc methadone tại cơ sở điều trị thay thế hoặc cơ sở cấp phát thuốc, người bệnh có trách nhiệm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Uống hết thuốc methadone trước sự có mặt của nhân viên y tế, trừ

Bản tin này nhằm cung cấp các thông tin cập nhật về văn bản pháp luật mới được ban hành mà không nhằm mục đích cung cấp các tư vấn pháp lý. Nếu quý khách có nhu cầu tư vấn, hướng dẫn chi tiết về các quy định của những văn bản pháp luật nêu trên hoặc cung cấp văn bản miễn phí, xin vui lòng liên hệ Công ty Luật TNHH Trần Vũ qua số tổng đài tư vấn (84-24) 7300 1048 hoặc gửi email tư vấn đến info@tranvulawfirm.vn

	<p>trường hợp được cấp thuốc methadone mang về sử dụng theo hướng dẫn của Bộ Y tế;</p> <p>- Ký tên hoặc xác nhận đã uống thuốc vào Phiếu theo dõi điều trị bằng thuốc methadone.</p>
5. Chi tiết văn bản	<p>https://thuvienphapluat.vn/van-ban/The-thao-Y-te/Thong-tu-26-2023-TT-BYT-quan-ly-thuoc-methadone-560386.aspx</p>